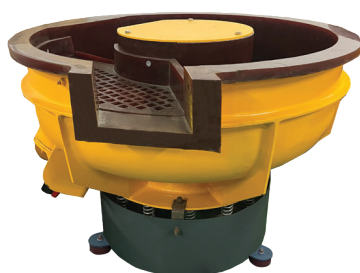
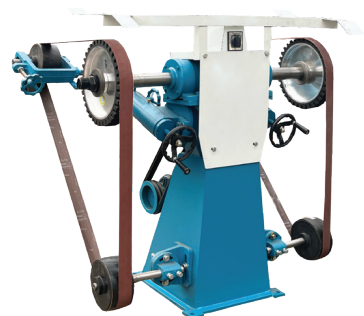




CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁNH BÓNG KIM LOẠI LEKA
LEKA POLISHING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

PRODUCT CATALOGUE



Truy cập ngay website LEKAR
Visit the LEKAR website now

GIỚI THIỆU CHUNG

Năm 2009, chúng tôi đã ký kết hợp tác với công ty Thai Cipton - Thái Lan để nghiên cứu, khảo sát thị trường Việt Nam, đây là công ty tiền thân của LEKAR GROUP sau này. LEKAR GROUP hiện đang là đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp các sản phẩm cho ngành công nghiệp phụ trợ nói chung và ngành công nghiệp đánh bóng kim loại nói riêng tại thị trường Việt Nam. Với đội ngũ chuyên gia nhiều năm kinh nghiệm, chúng tôi sẵn sàng mang tới những giải pháp tối ưu cho việc xử lý và hoàn thiện bề mặt kim loại. Sản phẩm chất lượng, khả năng cung ứng hàng hóa rộng khắp cả nước, LEKAR GROUP chính là đối tác tin cậy của mọi Quý Công ty, Doanh nghiệp.

"Phụng sự vì sự phát triển lớn mạnh, bền vững của nền công nghiệp Việt Nam; mang đến cho Khách hàng các sản phẩm, công nghệ tiên tiến, bắt kịp sự tiến bộ của thế giới và mang lại lợi ích cao nhất cho Khách hàng bằng chất lượng sản phẩm và dịch vụ, từ sự tận tâm, chuyên nghiệp và trách nhiệm cao đối với Khách hàng" chính là sứ mệnh mà LEKAR GROUP luôn hướng tới. Chúng tôi tin tưởng rằng, điều đó sẽ là động lực to lớn cho sự hợp tác toàn diện giữa LEKAR GROUP và Quý đối tác.



Nhân sự giàu kinh nghiệm, tư vấn tận tâm, sẵn sàng phục vụ.
Experienced and dedicated team.



Tham gia triển lãm thường niên, giới thiệu công nghệ mới, tư vấn chuyên sâu trong lĩnh vực xử lý về mặt kim loại.
2 *Established our presence at annual exhibitions to introduce new technology and provide on-the-spot surface processing technology consultation.*

BRIEF INTRODUCTION

2009 marked the start of our cooperation with Thai Crompton JSC, which served as the foundation for LEKAR GROUP. LEKAR GROUP is the leading provider for the supporting industry and polishing industry in Vietnam. With an elite team of Vietnamese and foreign expert, LEKAR GROUP brings the optimal solution for processing and finishing metal surface. With high-quality products and nation-wide supply capability, LEKAR GROUP is your reliable partner.

"Serving for the strong and sustainable development of Vietnam's industry; bringing customers advanced products and technologies, keeping up with the progress of the world; bringing the highest benefits to customers by quality products and services, from dedication, professionalism and high responsibility to Customers" is the mission that LEKAR GROUP always heads towards. We truly believe that our mission is the motivation for a long-lasting and wholly cooperation between LEKAR GROUP and Valued partners.



Kho hàng 5S, dự trữ hàng hóa lớn, đảm bảo mọi kế hoạch đặt hàng.
5S supply chain management that best meets all order requirements.



Đào tạo, nghiên cứu và phát triển nhằm cải tiến quy trình, tối ưu chất lượng.
Extensive training and research for better existing solutions and optimizing quality.

Thư ngỏ

Kính gửi Quý khách hàng !

Lời đầu tiên xin được gửi lời chúc tốt đẹp, lời cảm ơn chân thành nhất tới Quý khách hàng đã tin tưởng, ủng hộ và đồng hành cùng LEKAR trong suốt thời gian vừa qua.

Với phương châm: “Chất lượng, Uy tín, Giải pháp tối ưu”, chúng tôi đang nỗ lực từng ngày để mang những công nghệ xử lý bề mặt tiên tiến, hiệu quả nhất tới Quý khách hàng tại cả 2 miền Nam Bắc.

LEKAR hiện đang hợp tác với các hãng sản xuất uy tín, chất lượng hàng đầu trên thế giới đến từ Thái Lan, Đài Loan, Trung Quốc.... và đảm bảo cung cấp các sản phẩm chất lượng, an toàn, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, với mức giá hợp lý. LEKAR cung cấp dịch vụ tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ chuyên sâu đến từ đội ngũ chuyên gia nhiều năm kinh nghiệm trong và ngoài nước, giúp Quý khách hàng luôn an tâm, hài lòng trong suốt quá trình sử dụng sản phẩm.

Trải qua hơn 15 năm hình thành và phát triển, LEKAR đã xây dựng được hệ thống chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp. Chúng tôi lấy sự tận tâm, tính chuyên nghiệp và sự sáng tạo để mang lại những lợi ích vượt trội cho Quý khách hàng và đang được đánh giá là một trong những công ty uy tín nhất Việt Nam.

LEKAR hiểu rằng thành công hôm nay của chúng tôi là do được sự tin tưởng, ủng hộ và đồng hành của Quý khách hàng. LEKAR cam kết sẽ tiếp tục là đối tác đáng tin cậy và mang lại nhiều giá trị hơn nữa tới Quý khách hàng.

Trân trọng !

Dear Valued Customers !

First and foremost, we would like to send our warmest regards and express our sincerest gratitude for your trust and support for us during the time.

Putting quality, reputation, and optimization as our core values, we have been relentlessly striving to bring the best technology to you.

LEKAR cooperates with some of the leading manufacturers from Thailand, Taiwan, China and more to bring products with the best quality, safety, originality, and affordability. LEKAR's team of experts, with years of experience, also provides extensive technology consultation, technology transfer that will assure the best experience for customers.

Having gone through 15 years of development, we have built a professional customer care system. Our team strongly value dedication, professionalism, and creativity, which help us bring superb value to our customers and live up to our reputation as one of the leading suppliers in Vietnam.

We attribute our success today to your trust and company along our journey, and commit to always being your valued partner.

Yours faithfully !

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ĐÁNH BÓNG KIM LOẠI LEKA
LEKA POLISHING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY



GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Bích Hà

CAM KẾT CỦA LEKAR

LEKAR'S COMMITMENTS

1. SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG / QUALITY PRODUCTS

Tất cả sản phẩm bao gồm máy móc, thiết bị, vật tư... mà chúng tôi cung cấp đều tuân theo các tiêu chuẩn chất lượng Quốc tế, được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn, có tài liệu hướng dẫn kèm theo.

Sản phẩm đều được bảo hành theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất với chính sách hậu mãi tốt nhất theo phương châm: Không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ mang đến sự hài lòng cho Khách hàng. Đây là kim chỉ nam cho sự phát triển, thịnh vượng của công ty chúng tôi.



Our machinery, equipment, and products qualify international quality and packaging standards. Manuals are included to provide best operating guidance.

Machinery, equipment, and products are guaranteed according to manufacturer's standards. We continue to improve the quality of our post-purchase services, which are one of the pillars of our success.



2. KỸ THUẬT CHUYÊN SÂU / DEVELOPMENT TECHNICAL

LEKAR tư vấn cải tiến - bàn giao quy trình với giải pháp công nghệ toàn diện, hỗ trợ chuyên sâu thử mẫu miễn phí, cải tiến công đoạn, tối ưu giá thành sản xuất.

LEKAR provide in-depth sample testing, technology optimization consult, and turnkey solutions.

3. DỊCH VỤ TẬN TÂM / SERVICE DEFINITELY

LEKAR cung cấp dịch vụ bán hàng tận tâm chuyên nghiệp, luôn đồng hành cùng Khách hàng trong việc hỗ trợ khắc phục sự cố liên quan đến thiết bị, quy trình, bảo dưỡng, bảo trì thiết bị đúng cam kết về chất lượng..

Our team is dedicated to giving the best services with in-depth technology consult, effective repair and maintenance.



4. CAM KẾT CUNG ỨNG / SUPPLY COMMITMENT

Chúng tôi cam kết trong việc đáp ứng đúng và đủ số lượng hàng hóa, đảm bảo mọi nhu cầu sản xuất của khách hàng. Kho hàng tại hai miền Nam Bắc với tiêu chuẩn 5S luôn dự trữ với số lượng lớn, đảm bảo nguồn cung ứng liên tục đến các đơn vị sản xuất.

We are committed to supplying the right products with the right quantities at the right time to customers' need. Our warehouses are located both in the north and south, meet all 5S requirements and guarantee to ensure stable supply.

KHÁCH HÀNG TIÊU BIỂU
TYPICAL CUSTOMERS



DỰ ÁN TIÊU BIỂU
TYPICAL PROJECTS

Dự án triển khai hệ thống máy phun bi
The shot blasting machine system



Công Ty TNHH Pegasus - Shimamoto Auto Parts Việt Nam
Pegasus - Shimamoto Auto Parts Viet Nam CO.,LTD



Công ty TNHH Samryong Vina M-Tek
Samryong Vina M-Tek CO.,LTD

Dự án triển khai hệ thống máy đánh bóng NC&CNC
NC&CNC polishing machine system



Công ty TNHH Tiger Việt Nam
Tiger VietNam CO., LTD



Công ty TNHH Balem Vina
Balem Vina CO.,LTD

Dự án máy đánh bóng rung 3 chiều
Vibratory polishing machine system



Công Ty TNHH Bình Thịnh
Bình Thịnh CO.,LTD

Dự án dây chuyền máy mài dây đai
Grinding machine system



Công ty CP sản xuất và thương mại Rolex Việt Nam
Rolex Viet Nam Production And Trade Joint Stock Company

NGÀNH NGHỀ & ĐỐI TÁC - LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA LEKAR

INDUSTRIES & PARTNERS – LEKAR'S COMPETITIVE ADVANTAGES

“LEKAR đồng hành cùng các doanh nghiệp sản xuất trong nước, các doanh nghiệp FDI, **cung cấp giải pháp xử lý bề mặt kim loại toàn diện, giúp tối ưu chi phí, nâng chuẩn chất lượng và gia tăng năng lực cạnh tranh.**”

“LEKAR partners with domestic manufacturers, FDI enterprises, **providing comprehensive metal surface treatment solutions that help optimize costs, elevate quality standards, and enhance competitive capabilities.**”

1. Ô TÔ – XE MÁY & LINH KIỆN CƠ KHÍ

AUTOMOTIVE, MOTORBIKES & MECHANICAL COMPONENTS

Mục tiêu: Thế mạnh của LEKAR là cung ứng cho các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp OEM/ODM trong chuỗi sản xuất.

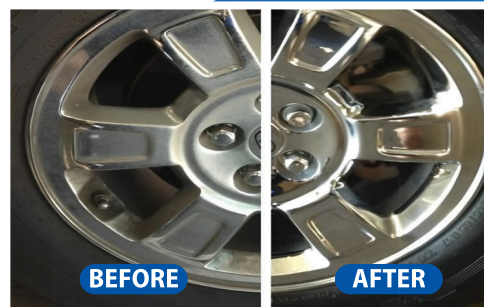
Giải pháp: Cung cấp đồng bộ Máy móc – công nghệ tự động – vật tư tiêu hao, đặc biệt là khả năng cung cấp các loại dung dịch OEM theo yêu cầu đặc thù của Khách hàng.

Hiệu quả: **Giảm 40–60% chi phí nhân công; tăng 30–45% năng suất và độ đồng đều bề mặt.**

Strength: LEKAR specializes in supplying FDI companies, OEM/ODM enterprises within the production chain.

Solution: Providing an integrated package of machinery, automated technology, and consumable materials, with a particular strength in supplying OEM polishing liquids tailored to each Client's unique production requirements.

Effectiveness: **Reduces labor costs by 40–60% and increases productivity and surface uniformity by 30 - 45%.**



2. KHUÔN MẪU – CNC & GIA CÔNG CHÍNH XÁC

MOLDS, CNC & PRECISION MACHINING

Mục tiêu: Dành cho các doanh nghiệp yêu cầu cao về **độ bóng, độ mịn, độ chính xác bề mặt.**

Giải pháp: Công nghệ hoàn thiện tinh xảo và vật tư chuyên dụng.

Hiệu quả: **Rút ngắn 25–35% thời gian hoàn thiện; giảm phụ thuộc tay nghề thủ công.**

Target: For enterprises with high requirements for **surface gloss, smoothness, and precision.**

Solution: Advanced finishing technology and specialized consumables.

Effectiveness: **Shortens finishing time by 25–35% and reduces dependence on manual labor skills**



3. INOX GIA DỤNG & ĐỒ DÙNG CAO CẤP

STAINLESS STEEL HOUSEHOLD & PREMIUM PRODUCTS

Mục tiêu: Nhà sản xuất sản phẩm inox, thiết bị y tế và đồ dùng chất lượng cao.

Giải pháp: Dây chuyền xử lý inox tiêu chuẩn xuất khẩu; dung dịch OEM **theo yêu cầu đặc thù của Khách hàng.**

Hiệu quả: **Bề mặt đạt chuẩn thẩm mỹ cao, hạn chế xước, tăng độ bền và giá trị sản phẩm.**

Target: Manufacturers of stainless steel products, medical equipment, and high-quality household items.

Solution: Standardized stainless steel processing lines for export and OEM **solutions tailored to Clients' specific requirements.**

Effectiveness: **Achieves high-quality aesthetic surfaces, minimizes scratches, and enhances product durability and value.**



4. NỘI THẤT KIM LOẠI & TRANG TRÍ XUẤT KHẨU

METAL FURNITURE & EXPORT DECOR

Mục tiêu: Phục vụ doanh nghiệp xuất khẩu sang EU – Mỹ – Nhật – Hàn.

Giải pháp: Quy trình xử lý bề mặt nâng tầm giá trị thẩm mỹ và độ hoàn thiện.

Hiệu quả: **Giảm lỗi; nâng hạng chất lượng; tăng sức cạnh tranh tại thị trường cao cấp.**

Target: Businesses exporting to the EU, US, Japan, and South Korea.

Solution: Surface treatment processes that enhance aesthetic value and finishing quality.

Effectiveness: **Reduces defects, improves quality grading, and strengthens competitiveness in premium markets.**



5. CÁC NGÀNH PHỤ TRỢ KHÁC

OTHER SUPPORTING INDUSTRIES

Mục tiêu: Điện tử – xe điện – dụng cụ cầm tay – phụ kiện kim loại...

Giải pháp: **Linh hoạt theo yêu cầu sản phẩm, tối ưu chi phí – năng suất – chất lượng.**

Target: Electronics, electric vehicles, hand tools, metal accessories, and more.

Solution: **Flexible solutions tailored to product requirements, optimizing cost, productivity, and quality.**



LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA LEKAR

LEKAR'S COMPETITIVE ADVANTAGES

GIẢI PHÁP TÍCH HỢP: MÁY MÓC – CÔNG NGHỆ – VẬT TƯ – DUNG DỊCH

INTEGRATED SOLUTIONS: MACHINERY – TECHNOLOGY – CONSUMABLES – SOLUTIONS

CHUYÊN SÂU THEO NGÀNH VÀ ĐẶC THÙ SẢN PHẨM

IN-DEPTH CONSULTING BY INDUSTRY AND PRODUCT

ĐỒNG HÀNH KỸ THUẬT TỪ THỬ MẪU – VẬN HÀNH – CẢI TIẾN

TECHNICAL SUPPORT FROM SAMPLE TESTING - OPERATION - OPTIMIZATION

HIỆU QUẢ ĐO LƯỜNG BẰNG SỐ LIỆU THỰC TẾ TẠI NHÀ MÁY

EFFECTIVENESS MEASURED BY REAL DATA AT THE FACTORY

TỐI ƯU BỀ MẶT SẢN PHẨM, NÂNG TẦM NĂNG LỰC SẢN XUẤT DOANH NGHIỆP.

OPTIMIZING PRODUCT SURFACES, ELEVATING YOUR MANUFACTURING CAPABILITY

MỤC LỤC

TABLE OF CONTENTS

1	GIỚI THIỆU CHUNG / BRIEF INTRODUCTION	2-9
	THƯ NGỎ / OPEN LETTER	4
	CAM KẾT CỦA LEKAR / LEKAR'S COMMITMENTS	5
	KHÁCH HÀNG TIÊU BIỂU / TYPICAL CUSTOMERS	6
	DỰ ÁN TIÊU BIỂU / TYPICAL PROJECTS	7
	NGÀNH NGHỀ ĐỐI TÁC - LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA LEKAR / INDUSTRIES & PARTNERS - LEKA'S COMPETITIVE ADVANTAGES	8-9
2	CÔNG NGHỆ ĐÁNH BÓNG RUNG / VIBRATORY POLISHING TECHNOLOGY	11-25
	MÁY RUNG / VIBRATORY POLISHING MACHINES	12-14
	MÁY LÒNG QUAY / ROTARY POLISHING MACHINES	15-16
	MÁY QUAY ĐĨA LY TÂM / CENTRIFUGAL DISC POLISHING MACHINES	17-18
	MÁY QUAY KIM / ELECTRO MAGNETIC POLISHING MACHINES	19
	MÁY SẤY/ MÁY SÀNG TÁCH / DRYER / SEPARATOR MACHINES	20-21
	DÂY CHUYỀN MÁY RUNG NHIỀU RÃNH XOẮN ỐC / THE SPIRAL MULTI-GROOVE VIBRATOR LINE	22
	DUNG DỊCH XỬ LÝ BỀ MẶT KIM LOẠI / SURFACE ACTIVE PREPARATION	23
	VẬT TƯ ĐÁNH BÓNG RUNG / VIBRATORY POLISHING MEDIA	24-25
3	CÔNG NGHỆ ĐÁNH BÓNG KHÔ / DRY POLISHING TECHNOLOGY	26-28
	MÁY ĐÁNH BÓNG KHÔ / DRY POLISHING MACHINE	26-27
	VẬT TƯ ĐÁNH BÓNG KHÔ / DRY POLISHING MEDIA	28
4	CÔNG NGHỆ ĐÁNH BÓNG CƠ / MECHANICAL GRINDING TECHNOLOGY	29-44
	MÁY MÀI 2/3 QUẢ LÔ/ 2 ĐẦU TRỤC / 2/3 WHEELS / 2 SPINDELS GRINDING MACHINES	30-31
	MÁY MÀI MẶT PHẲNG TỰ ĐỘNG / AUTOMATIC GRINDING MACHINES	32-34
	MÁY MÀI ỐNG / TUBE GRINDING MACHINES	35-36
	VẬT TƯ CƠ / GRINDING EQUIPMENTS	37-44
5	CÔNG NGHỆ PHUN BÍ / PHUN CÁT / SHOT BLASTING / SANDBLASTING TECHNOLOGY	45-55
	MÁY PHUN BÍ / SHOT BLASTING MACHINES	46-49
	MÁY PHUN CÁT / SAND BLASTING MACHINES	50-52
	VẬT TƯ PHUN / BLASTING MATERIALS	53-55

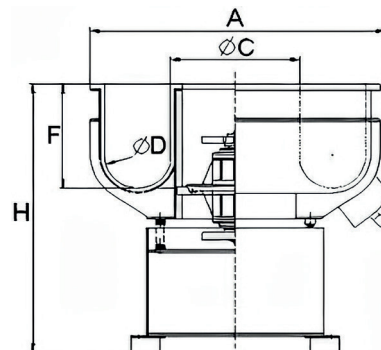
CÔNG NGHỆ ĐÁNH BÓNG RUNG
VIBRATORY POLISHING TECHNOLOGY



MÁY RUNG 3 CHIỀU, KHÔNG TÁCH SẢN PHẨM, LỒNG U

U-SHAPED VIBRATORY POLISHING MACHINE W/O SEPARATOR

Dòng máy cao cấp LKH-PB
High quality type LKH-PB



Model	V(L)	A(mm)	ØD(mm)	H(mm)	P(kw)	G(kg)
LKH-PB200	200	1195	275	900	3	420
LKH-PB300	300	1310	270	900	5	600
LKH-PB400	400	1410	320	1040	5	850
LKH-PB600	600	1820	370	1250	7.5	1100

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$

- Dung tích / Total volume: V(L)
- Chiều cao máy / Machine height: H(mm)
- Đường kính ngoài / Max overall dimension: A(mm)
- Động cơ / Motor: P(kw)
- Đường kính lồng chậu / Inner bowl diameter: ØD(mm)
- Trọng lượng / Weight: G(kg)

Dòng máy phổ thông LKRV-PB
Normal type LKRV-PB



Model	V(L)	A(mm)	ØD(mm)	H(mm)	P(kw)	G(kg)
LKRV-PB80	80	755	270	710	1.1	120
LKRV-PB150	150	1020	235	850	2.2	280
LKRV-PB200	200	1200	285	920	2.2	350
LKRV-PB300	300	1330	310	970	3.7	500
LKRV-PB400	400	1410	360	1100	3.7	570
LKRV-PB600	600	1850	400	1130	5.5	1040

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$



MÁY RUNG 3 CHIỀU, CÓ TÁCH SẢN PHẨM, LỒNG U

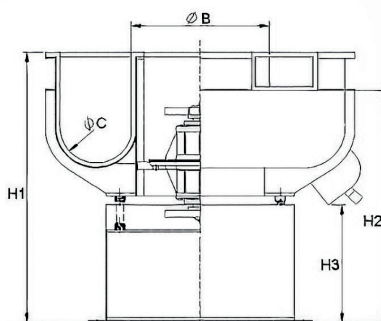
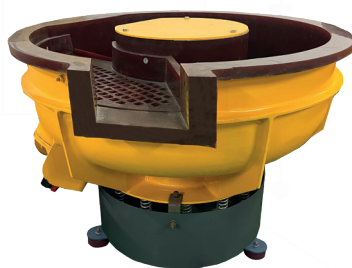
U-SHAPED VIBRATORY POLISHING MACHINE WITH SEPARATOR

Dòng máy cao cấp LKH-LB
High quality type LKH-LB



Model	V(L)	A(mm)	ØC(mm)	H1(mm)	P(kw)	G(kg)
LKH-LB150	150	1170	260	860	2.2	320
LKH-LB200	200	1200	252	940	3	460
LKH-LB300	300	1395	275	940	5	650
LKH-LB400	400	1510	320	1030	5	780

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$



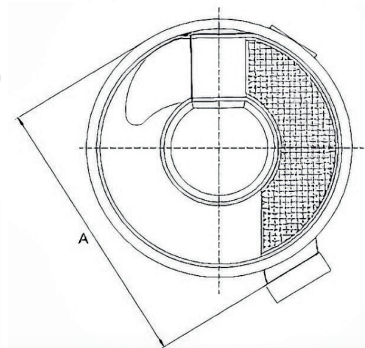
- Dung tích / Total volume: V(L)
- Chiều cao máy / Machine height: H1(mm)
- Đường kính ngoài / Max overall dimension: A(mm)
- Động cơ / Motor: P(kw)
- Đường kính lồng chậu / Inner bowl diameter: ØC(mm)
- Trọng lượng / Weight: G(kg)

Dòng máy phổ thông LKRV-LB
Normal type LKRV-LB



Model	V(L)	A(mm)	ØC(mm)	H1(mm)	P(kw)	G(kg)
LKRV-LB150	150	1110	250	820	2.2	293
LKRV-LB200	200	1285	295	920	2.2	380
LKRV-LB400	400	1530	340	1050	3.7	625
LKRV-PB600	600	1850	410	1220	5.5	1100

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$



MÁY RUNG 3 CHIỀU, KHÔNG TÁCH SẢN PHẨM, LỒNG KHUM (A) / CHUYÊN DỤNG ĐÁNH BI (B)

BOWL-SHAPED VIBRATORY POLISHING MACHINE W/O SEPARATOR (A) / SPECIALIZED FOR STEEL MEDIA (B)

Dòng máy cao cấp LKH-PA (B)
High quality type LKH-PA (B)



Model	V(L)	A(mm)	ØD(mm)	H(mm)	P(kw)	G-A(kg)	G-B(kg)
LKH-PA100	100	860	220	790	2.2	285	295
LKH-PA200	200	1010	265	890	3	400	410
LKH-PA300	300	1310	280	900	5	560	570
LKH-PA600	600	1575	380	1210	7.5	1080	1090

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$



- Dung tích / Total volume: V(L)
- Đường kính ngoài / Max overall dimension: A(mm)
- Đường kính lồng chậu / Inner bowl diameter: ØD(mm)
- Chiều cao máy / Machine height: H(mm)
- Động cơ / Motor: P(kw)
- Trọng lượng / Weight: G(kg)

Dòng máy phổ thông LKRV-PA
Normal type LKRV-PA



Model	V(L)	A(mm)	ØD(mm)	H(mm)	P(kw)	G(kg)
LKRV-PA300	300	1145	300	1010	3.7	500
LKRV-PA600	600	1850	400	1120	5.5	1040

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$



MÁY RUNG 3 CHIỀU, CÓ TÁCH SẢN PHẨM, LỒNG KHUM (A) / CHUYÊN DỤNG ĐÁNH BI (B)

BOWL-SHAPED VIBRATORY POLISHING MACHINE WITH SEPARATOR (A) / SPECIALIZED FOR STEEL MEDIA (B)

Dòng máy cao cấp LKH-LA (B)
High quality type LKH-LA (B)



Model	V(L)	A(mm)	ØD(mm)	H(mm)	P(kw)	G-A(kg)	G-B(kg)
LKH-LA100	100	1120	200	780	2.2	285	295
LKH-LA200	200	1135	260	940	3	460	470
LKH-LA300	300	1455	280	930	5	600	610
LKH-LA600	600	1840	390	1240	7.5	1500	1510

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$



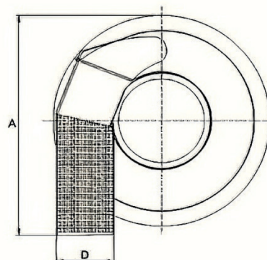
- Dung tích / Total volume: V(L)
- Đường kính ngoài / Max overall dimension: A(mm)
- Đường kính lồng chậu / Inner bowl diameter: ØD(mm)
- Chiều cao máy / Machine height: H(mm)
- Động cơ / Motor: P(kw)
- Trọng lượng / Weight: G(kg)

Dòng máy phổ thông LKRV-LA
Normal type LKRV-LA



Model	V(L)	A(mm)	ØD(mm)	H(mm)	P(kw)	G(kg)
LKRV-LA300	300	1360	280	1020	3.7	550
LKRV-LA600	600	1850	380	1210	5.5	1100

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$



MÁY RUNG HÌNH CHỮ NHẬT

RECTANGULAR VIBRATORY FINISHING MACHINE



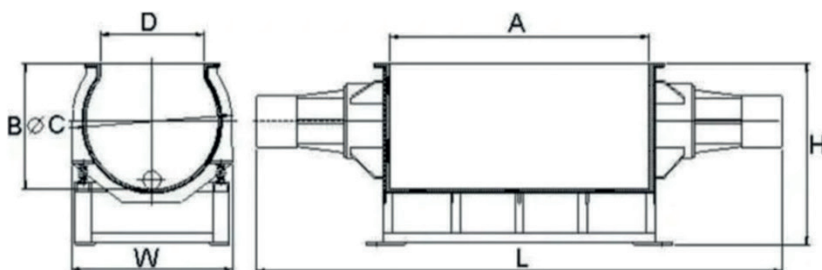
Dòng máy cao cấp LKH-XZ lồng khum
Bowl-shaped High-end series LKH-XZ

Dòng máy cao cấp LKH-XZU lồng U
U-shaped High-end series LKH-XZU

Thông số kỹ thuật / Spec:

Mẫu / Model	LKH-XZ240	LKH-XZ500	LKH-XZU500	LKH-XZU900	LKH-XZU1200
Dung tích (L) / Total volume	240	500	500	900	1200
Kích thước máy (mm) / Machine size	1880 x 880 x 920	2870 x 880 x 920	2670 x 1000 x 985	2700 x 1050 x 1100	3000 x 1050 x 1100
Chiều dài lồng (mm) / Chamber length	690	1310	1310	1200	2000
Chiều rộng lồng (mm) / Chamber width	524	524	700	850	850
Độ sâu lồng (mm) / Chamber depth	625	625	690	900	750
Động cơ (kw) / Motor	1.1 x 2	2.2 x 2	2.2 x 2	4.0 x 2	4.0 x 2
Trọng lượng (kg) / Weight	450	1000	700	900	2100

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$



Dòng máy phổ thông LKRV-HCN lồng U
U-shaped Low-end series LKRV-HCN

Thông số kỹ thuật / Spec:

Mẫu / Model	LKRV-HCN200	LKRV-HCN300	LKRV-HCN500	LKRV-HCN600
Dung tích (L) / Total volume	200	300	500	600
Kích thước máy (mm) / Machine size	1720 x 620 x 800	2180 x 735 x 820	2460 x 836 x 920	2660 x 836 x 920
Chiều dài lồng (mm) / Chamber length	850	1000	1200	1400
Chiều rộng lồng (mm) / Chamber width	500	600	700	700
Độ sâu lồng (mm) / Chamber depth	500	600	700	700
Động cơ (kw) / Motor	1.1 x 2	2.2 x 2	3.7 x 2	3.7 x 2
Trọng lượng (kg) / Weight	300	360	882	950

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$

MÁY LỒNG QUAY

ROTARY POLISHING MACHINE



- Máy có trang bị biến tần giúp người dùng lựa chọn tốc độ quay phù hợp với yêu cầu xử lý bề mặt của từng loại sản phẩm, đồng thời giúp máy hoạt động ổn định, ngăn ngừa các sự cố quá dòng, quá tải, nâng cao hiệu quả của máy.

- Phía trong lồng quay là lớp PU chất lượng cao, có tác dụng hạn chế tối đa sự biến dạng của sản phẩm khi va đập vào thành lồng quay.

- Máy phù hợp với các sản phẩm có kích thước nhỏ, mỏng dẹt. Khi máy hoạt động, vật tư và sản phẩm cần xử lý được nhào trộn, tạo ma sát, giúp tạo độ nhẵn, sáng bóng đồng đều cho bề mặt sản phẩm.

- Máy lồng quay đôi đáp ứng được sản lượng lớn hơn, linh hoạt hơn trong việc xử lý các sản phẩm với yêu cầu khác nhau cùng lúc.

- Inverter provides different time options for different surface requirements, as well as ensures stable operation and avoids overload.

- PU lining provides protection against distortion.

- Most suited for small and flat workpieces. The machine spins media and workpieces, smoothing and polishing workpieces' surfaces.

- Suited for larger batches and treating multiple types of workpieces simultaneously.

Thông số kỹ thuật / Spec:

Mẫu / Model	LKH-WGS50	LKH-WGS100	LKH-WGS200
Dung tích (L) / Capacity	50	100	200
Độ dày lớp PU (mm) / PU thickness	10	10	10
Kích thước máy (mm) / Machine size	1100 x 920 x 1400	1240 x 1100 x 1550	1300 x 1200 x 1550
Động cơ (kw) / Motor	1.1	1.1	2.2
Trọng lượng (kg) / Weight	150	200	500
Tốc độ (rpm) / Speed	60	40	30

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$

MÁY LỒNG QUAY LY TÂM 4 LỒNG

CENTRIFUGAL BARREL POLISHING MACHINE



- Máy lồng quay ly tâm 4 lồng có thể đánh bavia, mài nhẵn, đánh bóng cho các linh kiện máy móc điện tử, thiết bị, trang sức, vật trang trí. Đặc biệt thích hợp cho các chi tiết kích thước nhỏ và vừa.

- Lớp PU của máy có khả năng chống mòn, chịu được nhiệt độ cao.

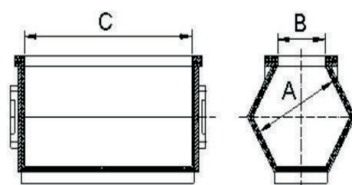
- Có thể lựa chọn lồng xiên/ ngang phù hợp với sản phẩm, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng.

- Centrifugal barrel finishing machine is used for deburring, rounding, and polishing machinery and electronic components, jewelry, and ornaments.

- The machine is specifically designed for small-sized workpieces.

- PU-lined and 8-degree tilted barrels are anti-corrosion, heat resistant, and optimized for efficiency.

- Inverter, motor break, and timer are integrated.



Thông số kỹ thuật / Spec:

Mẫu / Model	Dung tích (L) Capacity	Động cơ (kw) Motor	Trọng lượng (kg) Weight	Tốc độ (rpm) Speed	Kích thước lồng Cage dimensions (AxBxC - mm)	Kích thước máy (mm) Machine size
LKH-XGXA36	36	2,2	600	0 - 170	183 x 106 x 310	930 x 1130 x 1440
LKH-XGBD60	60	4	800	0 - 160	196 x 110 x 394	1310 x 1364 x 1584
LKH-XGXD60	60	4	850	0 - 160	196 x 110 x 394	1570 x 1478 x 1642
LKH-XGBD80	80	5,5	1000	0 - 140	224 x 126 x 445	1440 x 1500 x 1760
LKH-XGXD80	80	5,5	1100	0 - 140	224 x 126 x 445	1580 x 1660 x 1810
LKH-XGBD120	120	5,5	1300	0 - 120	268 x 158 x 440	1610 x 1700 x 1950
LKH-XGBD160	160	11	1650	0 - 103	282 x 167 x 578	1650 x 1870 x 1788

XGBA: Lồng ngang - tháo lắp XGXA: Lồng xiên - tháo lắp
 XGBD: Lồng ngang - cố định XGXD: Lồng xiên - cố định

XGBA: Horizontal - Detachable Cage XGXA: Tilted - Detachable Cage
 XGBD: Horizontal - Fixed Cage XGXD: Tilted - Fixed Cage

Lưu ý: Dung sai kích thước máy ± 50mm / Note: Machine size tolerance ± 50mm

MÁY QUAY ĐĨA LY TÂM

CENTRIFUGAL DISC POLISHING MACHINE



- Máy quay đĩa ly tâm được thiết kế phù hợp cả quy trình khô và ướt.
- Thùng chứa tráng lớp vỏ PU được đúc nóng.
- Có biến tần để kiểm soát tốc độ. Có hệ thống tái sử dụng nước tự động.
- *Designed to accommodate both dry and wet processes.*
- *Hot-molded PU shell coated container.*
- *There is an inverter to control the speed. Has an automatic water reuse system.*



Thông số kỹ thuật / Spec:

Mẫu / Model	Dung tích (L) Capacity	Động cơ (kw) Motor	Trọng lượng (kg) Weight	Độ dày lớp PU (mm) PU thickness	Đường kính khoảng (mm) Chamber dimension	Tốc độ (rpm) Speed	Kích thước máy Machine size (mm)
LKH- LD50A	50	1,5	400	22	460	50 - 180	1390 x 700 x 1240
LKH-LD50	50	1,5	300	22	460	50 - 180	1000 x 660 x 1120
LKH-LD120	120	4	600	26	640	0 - 160	1740 x 900 x 1470
LKH-LD230	230	7,5	1100	30	800	0 - 140	1620 x 1008 x 1135
LKH-LDBZ50AB	50	1,5	450	22	460	50 - 180	1565 x 660 x 1300
LKH-LDBZ50	50	1,5	350	22	460	50 - 180	1010 x 660 x 1220
LKH-LDB120	120	4	1100	26	640	0 - 160	1700 x 1380 x 1410
LKH-LDBZ230	230	7,5	2000	30	800	0 - 140	2450 x 1700 x 2000

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$

Động cơ sử dụng nguồn điện 220V / The motor operates on a 220V power supply

- LKH-LD: đồ hàng bằng tay, không sàng tách
- LKH-LDBZ: đồ hàng tự động, sàng tách rung
- LKH-LD: Without auto unload and vibratory separator
- LKH-LDBZ: With auto unload and vibratory separator

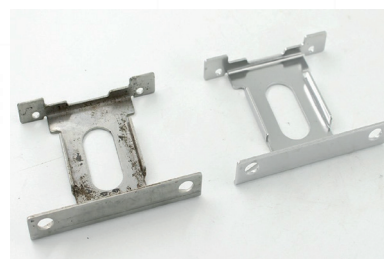
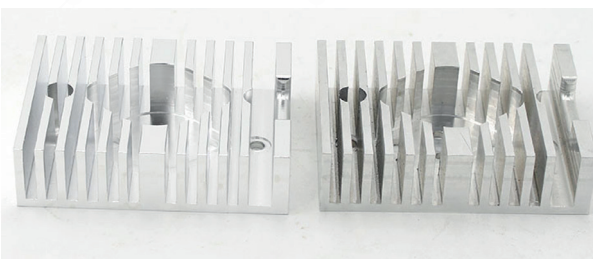
MÁY QUAY ĐĨA LY TÂM TỐC ĐỘ CAO

HIGH-SPEED CENTRIFUGAL DISC POLISHING MACHINE



Máy đánh bóng với kết cấu đĩa quay ly tâm tốc độ cao bao gồm thùng chứa, tủ điện, bộ đồ, đĩa. Thùng chứa và đĩa quay được bọc PU, bộ đồ làm từ sứ/hợp kim vonfram có độ chống bào mòn cao. Máy có cài đặt biến tần và hẹn giờ nhằm điều chỉnh tốc độ và kiểm soát thời gian xử lý sản phẩm.

Centrifugal polishing machine is designed for both wet and dry polishing. The barrel is lined with PU, pedestal is made from ceramic/tungsten alloy that is highly anti-corrosion. It includes inverter, timer motor breaker that help to control running speed and time.



Thông số kỹ thuật / Spec:

Mẫu / Model	Dung tích (L) Capacity	Động cơ (kw) Motor	Trọng lượng (kg) Weight	Tốc độ (rpm) Speed	Kích thước máy Machine size (mm)
LKH-VAW20	20L	0,75	140	450	700 x 850 x 1435
LKH-VAW20/2	20 x 2L	2*0,75	235	450	1180 x 800 x 1450
LKH-VAW20/3	30 x 3L	3*0,75	330	450	1700 x 800 x 1450
LKH-VAW38	38L	2,2	220	400	900 x 820 x 1450
LKH-VAW38/2	38 x 2L	2*2,2	370	400	1500 x 820 x 1450
LKH-VAW38/3	38 x 3L	3*2,2	530	400	2150 x 820 x 1450
LKH-VAW50	50L	2,2	650	380	1450 x 2000 x 2350

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$

Động cơ sử dụng nguồn điện 220V / The motor operates on a 220V power supply

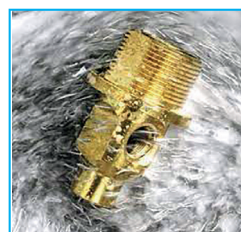
MÁY QUAY KIM

ELECTRO MAGNETIC POLISHING MACHINES



Máy quay kim điện từ thích hợp với các sản phẩm có kích thước nhỏ, cần xử lý bề mặt tinh xảo; các chi tiết mỏng, dẹt cần xử lý bề mặt sáng, bóng mà không gây ảnh hưởng tới hình dạng như: linh kiện điện tử, chi tiết trong các thiết bị kỹ thuật số như máy ảnh, điện thoại; các hạt nhỏ như kíp nổ, đầu đạn trong quân đội...v.v.v.

Electro magnetic polishing machine is applicable to small-sized, thin, and flat workpieces with high requirements for finished surfaces (such as details of cameras, phones, detonator, and warhead).



Thông số kỹ thuật / Spec:

Mẫu / Model	LKR1.5-QK3	LKR1.5-QK6	LKR1.5-QK10	LKR1.5-QK15
Kích thước máy (mm) / Machine size	630 x 485 x 1050	720 x 585 x 1150	795 x 655 x 1155	895 x 755 x 1155
Kích thước thùng chứa (mm) / Container size	420 x 420	515 x 515	570 x 565	665 x 665
Động cơ (kw) / Motor	1,5	2,2	3	4
Tải lượng (kg) / Weight	3-5	6-8	10-12	15-18
Vật tư phù hợp / Media	Kim quay / Sus needle	Kim quay / Sus needle	Kim quay / Sus needle	Kim quay / Sus needle
Điện áp (v) / Voltage	380	380	380	380

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$

MÁY SÀNG TÁCH SEPARATOR MACHINE



Máy sàng tách là thiết bị hỗ trợ việc tách và lấy sản phẩm sau quá trình rung bóng, hoàn thiện sản phẩm.

A device for separating the workpiece from the media after finishing processes.



Thông số kỹ thuật / Spec:

Mẫu / Model	LKH-ZS35	LKH-ZS50	LKH-ZS100
Kích thước máy (mm) Machine size	1320 x 622 x 800	1750 x 640 x 900	2900 x 910 x 880
Động cơ (kw) Motor	0,125*2	0,25*2	0,37*2
Trọng lượng máy (kg) Weight	90	160	500

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$

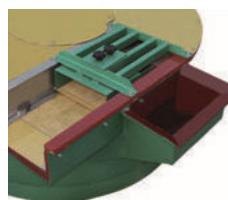
Có thể điều chỉnh kích thước mắt sàng tách / Adjustable mesh size for separation screen

MÁY SẤY RUNG VIBRATORY DRYER



Máy sấy rung có tác dụng vừa đánh bóng, vừa sấy khô sản phẩm. Máy được thiết kế nắp chống bụi giúp giảm thiểu lượng bụi phát sinh trong quá trình sấy một cách hiệu quả. Chi tiết được rải đều bên trong lồng máy giúp quá trình sấy trở nên dễ dàng, tiện lợi.

Vibratory dryer can be used for polishing and drying. The cover is designed to minimize dust resulting from drying, while the barrel design and vibratory motion effectively dry the workpieces.



MÁY SẤY DRYER MACHINE



Máy sấy vỏ thép là dòng máy sấy phổ thông, với chất liệu vỏ thép. Máy có mayso đốt nóng bên cạnh tỏa nhiệt, làm khô sản phẩm.

Middle-class dryer, made from steel. Resistance wire creates heat to dry workpiece.

Máy sấy vỏ inox là dòng máy sấy cao cấp, với chất liệu vỏ inox. Máy có mayso đốt nóng thiết kế trên nắp khi hoạt động. Hơi nóng sẽ được hút sâu và tản đều vào trong lòng máy giúp sấy khô sản phẩm.

High-quality centrifugal dryer, made from stainless steel. During operation, resistance wire on the top creates heat, heat is distributed evenly inside the dryer to all surfaces of workpieces.

Máy sấy ly tâm thổi khí nóng có thiết kế và công dụng tương tự máy sấy ly tâm cao cấp nhưng có bộ phận thổi khí nóng giúp hiệu quả sấy ưu việt hơn nhờ luồng khí nóng được tản đều trong lòng sấy và làm khô hết nước đọng trên sản phẩm.

Centrifugal dryer with hot-blast air is based on typical Centrifugal dryer. With large hot air flow, hot steam in Centrifugal dryer can be blown away, thus achieve better drying performance with high efficiency.



Máy phổ thông LKV-LHA
Normal type LKV-LHA



Máy cao cấp LKH-LHB
High quality type LKH-LHB



Máy sấy ly tâm thổi khí nóng LKH-LHB400B
Hot blast centrifugal dryer LKH-LHB400B

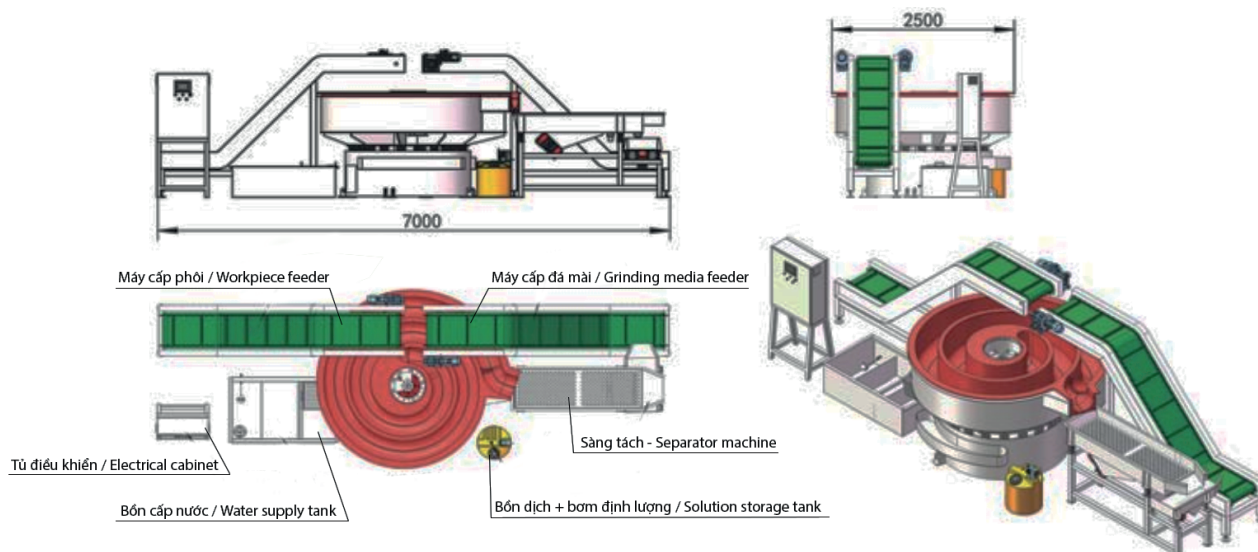
Thông số kỹ thuật / Spec:

Mẫu / Model	LKV-LHA40	LKV-LHA50	LKH-LHB35	LKH-LHB75	LKH-LHB400B	LKH-LHB500B
Kích thước lồng (mm) Cabinet dimension	390 x 260	490 x 340	380 x 280	480 x 280	380 x 250	480 x 280
Sức chứa (kg) Working capacity	40	50	35	75	35	75
Nhiệt độ (c) Working temperature	50 ~70°C	50 ~70°C	50 ~80°C	50 ~80°C	50 ~80°C	50 ~80°C
Tốc độ quay lồng (r/min) Speed of rotation	500	450	552	300	552	300
Tốc độ quay động cơ (r/min) Speed of motor	1390	1390	1430	1430	1430	1430
Công suất động cơ (kw) Engine capacity	0,75	1,1	0,75	1,5	0,75	1,5
Công suất gia nhiệt (kw) Heating capacity	3	3	1,8	3	4,8	9
Kích thước máy (mm) Machine size	750 x 650 x 780	950 x 850 x 850	780 x 600 x 750	1000 x 800 x 860	780 x 600 x 750	1000 x 800 x 860
Trọng lượng máy (kg) Weight of machine	115	150	161	242	161	242

Lưu ý: Dung sai kích thước máy ± 50mm / Note: Machine size tolerance ± 50mm

DÂY CHUYỀN MÁY RUNG NHIỀU RĂNG XOẮN ỐC

THE SPIRAL MULTI-GROOVE VIBRATOR LINE



Dây chuyền máy rung nhiều răng xoắn ốc là một giải pháp hiệu quả trong việc xử lý, phân loại, mài cạnh, mài bavia,... Bằng cách kết hợp nhiều thiết bị như máy cấp liệu, máy rung, máy sàng tách, và bồn nước, hệ thống này tạo ra một quy trình hoàn chỉnh có mức độ tự động hóa cao, kết cấu hợp lý và sản lượng lớn.

The spiral multi-groove vibrator line is an effective solution for processing, distribution, side & burr grinding all materials. By combining multiple devices such as feeders, vibrators, separators, and water tanks, this system creates a complete process with a high degree of automation, suitable structure, and large output.

Thông số kỹ thuật / Spec:

Mẫu / Model	Dung tích làm việc (L) Working Capacity	Độ dày lớp PU (mm) PU thickness	Công suất động cơ máy rung Main motor power	Tổng công suất (kw) Total power	Diện tích lắp đặt (mm) Installation area
LKRV-MBNR1000-9	700	20	9kw, 1420r/min	13kw	7000 x 2500 x 2200

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$

DUNG DỊCH XỬ LÝ BỀ MẶT KIM LOẠI

SURFACE ACTIVE PREPARATION

LEKAR GROUP cung cấp các loại dung dịch sử dụng cho toàn bộ quy trình xử lý và hoàn thiện bề mặt kim loại, bao gồm **dung dịch đánh bóng, đánh bavia, tẩy dầu và chống gỉ**.

Surface active preparations provided by LEKAR GROUP are used for every stage of the polishing process, including polishing, deburring, cleaning, and anti-rusting.

DANH SÁCH DUNG DỊCH XỬ LÝ BỀ MẶT KIM LOẠI

LIST OF SURFACE ACTIVE PREPARATION

MÃ DUNG DỊCH CODE	DẠNG FORM	TRỌNG LƯỢNG WEIGHT	LOẠI MÁY PHÙ HỢP MACHINE	VẬT TƯ MEDIA	CÔNG DỤNG USAGE
NHÓM DUNG DỊCH ĐÁNH BÓNG POLISHING					
VBP - 112	Kem Cream	20kg	Máy rung, máy lồng quay, máy ly tâm. Vibratory polishing machine, Centrifugal barrel polishing machine, Centrifugal polishing machine.	Các loại đá đánh bóng tinh, bi đánh bóng. Fine media, polishing ball.	Dung dịch đánh bóng phù hợp cho tất cả kim loại. Applicable to most types of metal.
VMP - 212	Kem Cream	20kg			
VSP - 312	Kem Cream	18-20kg			
VMF - 215	Lỏng Liquid	25kg			
GEL BÓNG	Gel				Dùng trong công nghệ đánh bóng khô. Applicable to dry polishing.
NHÓM DUNG DỊCH XỬ LÝ BAVIA DEBURRING					
VBG - 113	Lỏng Liquid	25kg	Máy rung, máy lồng quay, máy ly tâm. Vibratory polishing machine, rotary barrel polisher, centrifugal polishing machine.	Các loại đá mài thô. High-cutting ceramic media.	Dung dịch đánh bavia phù hợp cho tất cả kim loại. Applicable to most types of metal.
VMG - 213	Lỏng Liquid	25kg			
VMG - 223	Lỏng Liquid	25kg			
VSG - 313	Lỏng Liquid	25kg			
NHÓM DUNG DỊCH TẨY DẦU, ĐÁNH GỈ DEGREASING, DUST-REMOVING					
VBC - 111	Lỏng Liquid	25kg	Máy rung, máy lồng quay, máy ly tâm. Vibratory polishing machine, rotary barrel polisher, centrifugal polishing machine.	Các loại đá mài thô, trung, tinh. High-cutting, medium, and fine-cutting ceramic media.	Dung dịch dùng để tẩy dầu, đánh gỉ vết ố đen, tẩy sạch vết cháy đen của mối hàn. Preparation effectively removes oil, dark spots, welding burns from metal surfaces.
VBC -121	Lỏng Liquid	25kg			
VMC - 211	Lỏng Liquid	25kg			
VSC - 311	Lỏng Liquid	25kg			
VSC - 321	Lỏng Liquid	25kg			
NHÓM DUNG DỊCH CHỐNG GỈ ANTI-RUST					
VBA - 114	Lỏng Liquid	25kg	Có thể ngâm, nhúng, phun trực tiếp hoặc dùng với máy rung. Soak, immerse, spray directly to workpiece or use with vibratory machine.		Dung dịch dùng để chống gỉ bề mặt kim loại. Making an anti-rust cover for metal surface.
VBA - M24	Lỏng Liquid	25kg			

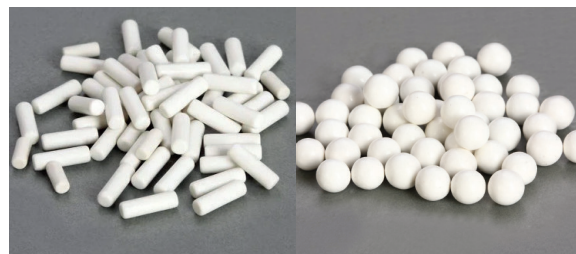


ĐÁ MÀI RUNG MEDIA



LEKAR GROUP cung cấp các loại hạt mài (đá mài) sử dụng cho quy trình đánh bavia hoặc đánh bóng cho bề mặt kim loại. Đá mài được sản xuất với quy mô lớn và chất lượng cao, đa dạng về chất liệu đá, hình dạng, kích thước và độ nhám phù hợp với mọi thiết bị đánh bóng rung.

Deburring and polishing media provided by LEKAR GROUP are high-quality, diverse in materials, shapes, sizes and grits in order to meet every technology requirement and apply to different vibratory polishing machines.

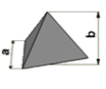
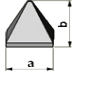
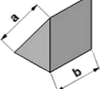


DANH SÁCH VẬT TƯ ĐÁ MÀI LIST OF MEDIA



ĐÁ CERAMIC CERAMIC MEDIA						
Mức độ Quality	Khối lượng riêng Specific Weight (g/cm ³)	Đá tròn (B) a(mm)	Đá tam giác cân (TR) a×b(mm)	Đá tam giác xiên (TAR) a×b(mm)	Đá đĩa phẳng (RR) a×b(mm)	Đá đĩa xiên (AR) a×b(mm)
CER (Đá thô) Ceramic Media Rough	2,58	1 10	2×2 8×8 25×25	2×2 8×8 25×25	2×5 10×16 40×40	2×5 10×16 40×40
	2,53	2 12	3×3 10×7 30×30	3×3 10×7 30×30	3×6 10×20	3×6 10×20
	2,51	3 14	3×6 10×10 35×35	3×6 10×10 35×35	4×8 12×25	4×8 12×25
CEP (Đá tinh) Ceramic Media Polishing	2,50	4 15	4×4 15×15 40×40	4×4 15×15 40×40	6×12 14×20	6×12 14×20
	2,44	5 16	4×6 18×18	4×6 18×18	6×16 15×25	6×16 15×25
(Đá sứ) CEFP Ceramic Media Fine Polishing	2,60	18	4×8 20×15	4×8 20×15	8×16 15×30	8×16 15×30
	2,70	20	6×6 20×20	6×6 20×20	10×12 15×38	10×12 15×38
(Đá sứ cao cấp) CESFP High - class Ceramic Media Fine Polishing	2.9 - 3.4				1.3×3 2.5×8 4.5×14 1.7×5.2 3×10 7×23 2×8 3.5×10	

Có thể đặt kích thước theo yêu cầu / Can be customized

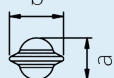
ĐÁ NHỰA PLASTIC MEDIA	Hình dáng Shape					
Mức độ Quality	Khối lượng riêng Specific Weight (g/cm ³)	CONE (Đá nón) a×b(mm)	TET (Đá chóp 4 mặt) a×b(mm)	PYR (Đá chóp 5 mặt) a×b(mm)	PAR (đá nón xiên) a×b×c(mm)	TAR (Đá tam giác xiên) a×b(mm)
PLR Đá nhựa thô Plastic Media Rough	1,56	6×6 10×10 12×12 15×15 15×18	10×10 15×15 20×20 23×23 25×25	6×6 8×8 10×10	38×35×20 50×50×30 67×63×37	25×40
PLM Đá nhựa trung Plastic Media Medium	1.67	20×20 25×25 30×30 35×35 40×40	30×30 35×35 45×45 60×60 80×80			
PLF Đá nhựa tinh Plastic Media Fine	1,8	45×45 50×50 60×60	100×100			

BI
STEEL



Bi đánh bóng kim loại hoạt động dựa trên nguyên tắc rung và va đập vào bề mặt, làm mất đi lớp mờ trên bề mặt của sản phẩm. Bi thường được dùng chung với hóa chất đánh bóng, gọi là dung dịch đánh bóng để đem lại hiệu quả và có thể sáng được bề mặt như theo yêu cầu của khách hàng.

Metal polishing media operate by generating continuous vibration and controlled impact against the workpiece surface, effectively removing surface dullness and improving the surface finish. For optimal polishing performance, the media are typically used together with a polishing compound, which enhances the polishing process and enables the workpiece to achieve the required surface brightness and finish specified by the customer.

			
	Bi tròn Steel Ball (mm)	Bi đĩa bay Steel Satellite (mm)	Bi thép Steel Media (mm)
BI STEEL	0.4 mm** 0.5 mm** 2 mm** 3 mm** 4 mm** 5 mm** 6 mm** 7 mm** 8 mm** 10 mm**	3x5 mm** 4x6 mm** 5x7 mm** 6x8 mm**	1 mm 2 mm 3 mm 4 mm 5 mm 6 mm 8 mm 10 mm 19 mm



MÁY ĐÁNH BÓNG KHÔ

DRY POLISHING MACHINE



Công nghệ đánh bóng khô ra đời giúp giải quyết các vấn đề liên quan đến nước thải sản xuất và sản phẩm cần đạt độ bóng cao, đồng đều. Công nghệ này thường được sử dụng để xử lý các chi tiết liên quan đến sản phẩm phòng tắm, phụ kiện vòi hoa sen, các loại phụ kiện đường ống có hình dạng đặc biệt khác nhau. Các loại vật tư tiêu hao sử dụng thường là các loại vỏ óc chó, vỏ oliu.... kết hợp với Gel đánh bóng.

Dry polishing technology addresses concerns regarding sewage treatment. Common workpieces that this technology applies to include details of bathroom appliances, shower, tubes, etc. Consumables used in this technology are normally walnut shell or olive shell used in conjunction with polishing gel.



Sản phẩm được xử lý bằng công nghệ đánh bóng khô
Products processed using dry polishing technology

Thông số kỹ thuật / Spec:

Máy lồng quay khô tốc độ cao MDBK1.1-DKC32384-33.7 High-Speed Dry Barrel Finishing Machine MDBK1.1-DKC32384-33.7	
Động cơ trục chính (KW) Main Drive Motor Power (kW)	30
Động cơ trục phụ (KW) Auxiliary Drive Motor Power (kW)	3.7
Kích thước phân ô max (mm) Maximum Compartment Dimensions (mm)	250x260x650mm, số lượng ô: 32 250x260x650 mm, 32 compartments
Kích thước phân ô thông thường (mm) Standard Compartment Dimensions (mm)	250x260x100mm, số lượng ô: 192 250x260x100 mm, 192 compartments
Kích thước phân ô min (mm) Minimum Compartment Dimensions (mm)	80x260x100mm, số lượng ô: 384 80x260x100 mm, 384 compartments
Số lượng phân ô max (cái) Maximum Number of Compartments	384
Số lượng phân ô min (cái) Minimum Number of Compartments	16
Tốc độ quay của mâm xoay (r/min) Rotary Table Speed (rpm)	0-150
Tốc độ quay của thùng (r/min) Drum Rotation Speed (rpm)	0-25
Nguồn điện Power Supply	380V 50Hz
Kích thước máy (mm) Overall Machine Dimensions (mm)	3050x2600x2700mm
Trọng lượng (kg) Weight	6400kg

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$



Hình ảnh chỉ mang tính chất tham khảo

Thông số kỹ thuật / Spec:

Máy lồng quay khô tốc độ chậm 1 lồng gỗ Single-Barrel Slow-Speed Dry Polishing Machine (Wooden cage)

Nguồn điện Power source	AC380V 50Hz
Tổng dung tích Total capacity	100L
Dung tích vật tư cho vào Input material capacity	80L
Công suất Power	1,1kw
Tốc độ quay Rotation speed	0-40 r/min
Số lượng lồng Number of cages	1 lồng 2 ngăn 1 cage with 2 compartments
Kích thước máy Machine dimensions	1730x950x1055mm
Trọng lượng Weight	185kg



Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$

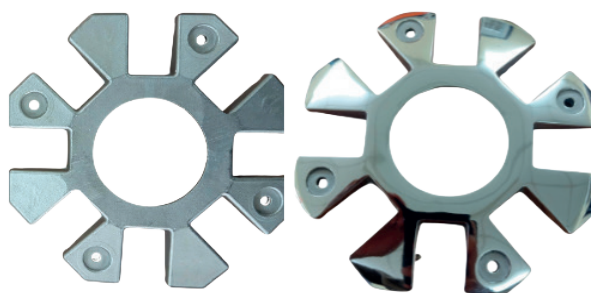
Thông số kỹ thuật / Spec:

Máy đánh bóng khô tự động LK-ĐBK-24-4 Automatic dry polishing machine LK-ĐBK-24-4

Số đầu kẹp Number of chucks	24
Dung tích thùng chứa vật tư mài Abrasive container capacity	150L
Tổng công suất Total power	4KW
Nguồn điện Power supply	380V 50Hz
Trọng lượng Weight	650kg
Kích thước máy Machine size	1450x1300x2000 mm



Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$



VẬT TƯ ĐÁNH BÓNG KHÔ

DRY POLISHING MEDIA

ĐÁ ĐEN

BLACK CERAMIC MEDIA

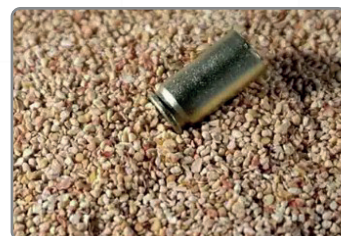
STT No.	Thành phần, cỡ hạt Composition & Grit Size	Hình dạng và kích thước Shape & Dimensions
1	Silicon carbide 50%-75%, cỡ hạt 80#, 120# 50%-75% Silicon Carbide, grit sizes 80#, 120#	- Hình dạng: hình trụ và hình tam giác. - Kích thước: 5×8, 7×14, 9×16, 12×18 mm... (có thể đặt theo yêu cầu). - Available in cylindrical and triangular shapes. - Sizes: 5×8, 7×14, 9×16, 12×18 mm... (custom sizes available upon request).
2	Silicon carbide 50%-65%, cỡ hạt 120#, 150#, 240#. 50%-65% Silicon Carbide, grit sizes 120#, 150#, 240#	- Hình dạng: hình trụ và hình tam giác. - Kích thước: 3×4, 4×5, 5×6, 7×10 mm... (có thể đặt theo yêu cầu). - Available in cylindrical and triangular shapes. - Sizes: 3×4, 4×5, 5×6, 7×10 mm... (custom sizes available upon request).
3	Silicon carbide 40%-60%, cỡ hạt 150#, 240#. 40%-60% Silicon Carbide, grit sizes 150#, 240#.	- Hình dạng: hình trụ và hình tam giác. - Kích thước: 3×4, 4×5, 5×6, 7×10 mm... (có thể đặt theo yêu cầu). - Available in cylindrical and triangular shapes. - Sizes: 3×4, 4×5, 5×6, 7×10 mm... (custom sizes available upon request).



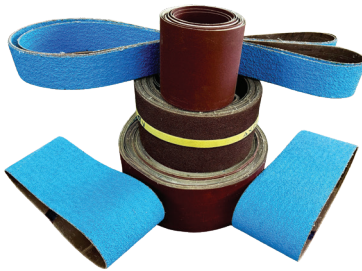
Lõi ngô / Corn Cob			
#5	4.00 – 4.75 mm	#14	1.40 – 1.70 mm
#6	3.35 – 4.00 mm	#16	1.18 – 1.40 mm
#7	2.80 – 3.35 mm	#20	1.00 – 1.18 mm
#8	2.36 – 2.80 mm	#22	0.85 – 1.00 mm
#10	2.00 – 2.36 mm	#24	0.71 – 0.85 mm
#12	1.70 – 2.00 mm	#30	0.6 – 0.71 mm

Vỏ óc chó / Walnut Shell			
#6	3.35 – 4.00 mm	#16	1.18 – 1.40 mm
#7	2.80 – 3.35 mm	#20	1.00 – 1.18 mm
#8	2.36 – 2.80 mm	#22	0.85 – 1.00 mm
#10	2.00 – 2.36 mm	#24	0.71 – 0.85 mm
#12		#30	0.6 – 0.71 mm
#14	1.40 – 1.70 mm	#36	0.50 – 0.6 mm

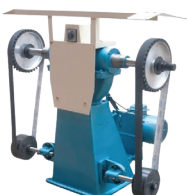
Hạt ô liu / Angle-Cut Cylinders			
#1	8.00 – 10.00 mm	#6	3.35 – 4.00 mm
#2	6.00 – 8.00 mm	#7	2.80 – 3.35 mm
#3	5.60 – 6.70 mm	#8	2.36 – 2.80 mm
#4	4.75 – 5.60 mm	#10	2.00 – 2.36 mm
#5	4.00 – 4.75 mm	#12	1.70 – 2.00 mm



CÔNG NGHỆ ĐÁNH BÓNG CƠ
MECHANICAL GRINDING TECHNOLOGY



MÁY MÀI ĐAI GRINDING MACHINE



Thông số kỹ thuật / Spec:

Model	Mô tả sản phẩm Product description	Kích thước máy (mm) Machine size	Kích thước đai (mm) Belt dimensions	Công suất động cơ Motor (KW)	Tốc độ trục chính Spindle speed	Trọng lượng Weight (kg)
LKLL5-40B-2VB-H	2 quả lô dọc 300x50x25.4mm, loại cao, không có lò xo 2 vertical rollers, 300x50x25.4mm, tall type, without springs	1220 x 590 x 1090	2100 x 50	4	2070r/min	183
LKLL5-40B-2VB-L	2 quả lô dọc 300x50x25.4mm, loại thấp, không có lò xo 2 vertical rollers, 300x50x25.4mm, short type, without springs	1220 x 590 x 785	2100 x 50	4	2070r/min	166
LKLL5-30B-2VB-H	2 quả lô dọc 300x50x25.4mm, loại cao, không có lò xo 2 vertical rollers, 300x50x25.4mm, tall type, without springs	1220 x 590 x 1090	2100 x 50	3	2070r/min	183
LKLL5-30B-2VB-L	2 quả lô dọc 300x50x25.4mm, loại thấp, không có lò xo 2 vertical rollers, 300x50x25.4mm, short type, without springs	1220 x 590 x 785	2100 x 50	4	2070r/min	166
LKLL5-40A-4VB-H	2 quả lô ngang 300x50x25.4mm, loại cao, có lò xo 2 horizontal rollers, 300x50x25.4mm, tall type, with springs	1250 x 960 x 1100	2100 x 50	4	2070r/min	204
LKLL5-40A-4VB-L	2 quả lô ngang 300x50x25.4mm, loại thấp, có lò xo 2 horizontal rollers, 300x50x25.4mm, short type, with springs	1250 x 960 x 785	2100 x 50	4	2070r/min	190
LKLL5-40A-2VB-H	2 quả lô ngang 300x50x25.4mm, loại cao, không có lò xo 2 horizontal rollers, 300x50x25.4mm, tall type, without springs	1220 x 800 x 1090	(2000 - 2200) x 50	4	2070r/min	196
LKLL5-30A-2VB-H	2 quả lô ngang 300x50x25.4mm, loại cao, không có lò xo 2 horizontal rollers, 300x50x25.4mm, tall type, without springs	1220 x 800 x 1090	(2000 - 2200) x 50	3	2070r/min	196
LKLL5-40A-2VB-L	2 quả lô ngang 300x50x25.4mm, loại thấp, không có lò xo 2 horizontal rollers, 300x50x25.4mm, short type, without springs	1220 x 800 x 785	(2000 - 2200) x 50	4	2070r/min	177
		1220 x 800 x 785	(2000 - 2200) x 50	3	2070r/min	177
LKLL6-40A-2VB-H	3 quả lô 300x50x25.4mm, loại cao, không có lò xo 3 rollers, 300x50x25.4mm, tall type, without springs	1220 x 860 x 1100	(2800 - 3000) x 50	4	2070r/min	196
LKLL7-22A-LX-H	1 tổ mài 2 quả lô ngang 300x50x50mm, loại cao, có lò xo 1 grinding unit with 2 horizontal rollers, 300x50x50mm, tall type, with springs	800 x 780 x 1100	2100 x 50	2,2	2070r/min	142
LKLL7-22A-0LX-H	1 tổ mài 2 quả lô ngang 300x50x50mm, loại cao, không có lò xo 1 grinding unit with 2 horizontal rollers, 300x50x50mm, tall type, without springs	860 x 780 x 1100	(2000 - 2200) x 50	2,2	2070r/min	142

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$
 Góc đai nhám có thể tùy chỉnh hướng theo ý muốn / Adjustable sanding belt angle

MÁY MÀI 2 ĐẦU TRỰC

TWO-SPINDLE GRINDING MACHINE



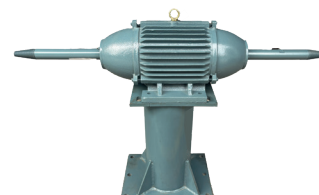
Thông số kỹ thuật / Spec:

Nội dung / Item	Thông số kỹ thuật / Spec		
Công suất / Motor	3kw	5,5kw	7,5kw
Dạng đầu trục / spindle head type	Trục côn & trục thẳng / Taper spindle & straight spindle		
Trọng lượng / Weight	45kg	75kg	84kg
Kích thước trục mài / Grinding spindle size (Ø)	25,4mm	25,4mm	45mm
Điện áp / Voltage	380V	380V	380V
Tốc độ quay của động cơ / Motor spinning speed	2870r/min	2900r/min	2900r/min
Kích thước máy / Machine size	1000 x 280 x 280mm	1190 x 350 x 360mm	1120 x 350 x 315mm

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$



Máy trục thẳng
Two spindle grinding machine (Straight spindle)



Máy trục côn
Two spindle grinding machine (Taper spindle)

MÁY XỬ LÝ BỤI / DUST COLLECTION SYSTEM

DUST COLLECTION SYSTEM



MÁY MÀI ĐAI 3 QUẢ LÔ CÓ TÍCH HỢP CHỐNG NỔ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3-WHEEL SANDING BELT MACHINE INTEGRATED ANTI-EXPLOSION PROOF AND ENVIRONMENTAL PROTECTION

3-WHEEL SANDING BELT MACHINE INTEGRATED ANTI-EXPLOSION PROOF AND ENVIRONMENTAL PROTECTION

Thông số kỹ thuật / Spec:

Nội dung / Item	Thông số kỹ thuật / Spec
Động cơ chủ / Main motor	4kw*1
Tốc độ quay / Rotation speed	0-2100r/min
Vật tư đánh bóng / Polishing consumables	Dây đai / Bánh mài Belts / Grinding wheel
Động cơ quạt gió / Fan motor	3kw*1
Quy cách dây đai / Belt's dimension	2600 x 50mm
Quy cách bánh mài / Grinding wheel's dimension	300 x 50mm
Trọng lượng máy / Weight	650kg
Kích thước máy / Machine size	1580 x 1555 x 2008mm



Bộ phận chống cháy nổ: động cơ đánh bóng, quạt gió, tủ điện, công tắc, dây điện, đèn
Explosion-proof parts: polishing motor, fan, electrical cabinet, switches, wires, lights

Lưu ý: Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Note: Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$



MÁY ĐÁNH BÓNG TỰ ĐỘNG MỘT MẶT

AUTOMATIC 1 FLAT SURFACE POLISHING MACHINE



Thông số kỹ thuật / Spec:

Nội dung / Item	Thông số kỹ thuật / Spec
Công suất động cơ chính / Main motor power	7,5kw
Tốc độ quay trục chính / Main spindle speed	1700 r/min
Chiều cao nâng hạ đầu mài / Grinding head lifting range	0-80mm
Kích thước bàn làm việc / Working table dimensions	500 x 500mm
Kích thước bánh mài / Grinding wheel dimensions	φ200mm x dài 500mm

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy ± 50mm / Machine size tolerance ± 50mm

Có thể điều chỉnh thông số kỹ thuật theo yêu cầu / The machine can be designed according to client's requirements



MÁY ĐÁNH XƯỚC MẶT PHẪNG TỰ ĐỘNG MỘT MẶT MÀI NƯỚC, BĂNG CHUYỀN NHIỀU TỔ MÀI

MULTI GRINDING HEADS CONVEYOR BELT AUTOMATIC DEBURRING MACHINE WITH WATER



Máy đánh xước mặt phẳng tự động một mặt mài nước, băng chuyền, nhiều tổ mài là thiết bị chuyên dùng để xử lý bề mặt cho sản phẩm kim loại dạng hộp, tấm. Máy có công dụng đánh nhẵn, đánh xước hairline. Đặc biệt, máy có hệ thống phun nước tuần hoàn trong quá trình mài kim loại giúp chống bụi và thân thiện với môi trường.

Multi grinding heads conveyor belt automatic deburring machine with water is specifically designed for deburring and creating hairline finish for square tubes and sheets. This machine features a water distribution system which lowers the amount of dust discharged.

Thông số kỹ thuật / Spec:

Máy đánh xước mặt phẳng tự động 1 mặt, mài nước, băng chuyền bản rộng 200mm Single-sided automatic flat surface polishing machine, water grinding, 200mm . wide conveyor belt			
Model LKC-22MP20	1D1N-R-13	2D1N-R-17	3D1N-R-22
Số tổ mài Number of grinding groups	2	3	4
Công suất động cơ chính Main engine power	9,5kw	13,5kw	17,5kw
Tốc độ đầu mài dây đai Abrasive belt speed	2000 r/min		
Tốc độ đầu mài ni Abrasive wheel speed	1440 r/min		
Quy cách đai nhám Specification of abrasive belt	200 x 2100mm		
Quy cách bánh ni Specifications of non-woven wheel	250 x 200mm		
Quy cách bàn làm việc Working table specifications	chiều rộng 200mm; chiều cao nâng hạ 0-100mm width 200mm; lifting height 0-100mm		
Kích thước tổng thể máy Machine size	2000 x 1800 x 2000mm	2300 x 1800 x 2000mm	2500 x 1800 x 2000mm

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy ± 50mm / Machine size tolerance ± 50mm

Có thể điều chỉnh thông số kỹ thuật theo yêu cầu / The machine can be designed according to client's requirements





Thông số kỹ thuật / Spec:

Máy đánh xước mặt phẳng tự động 1 mặt, mài nước, băng chuyền bản rộng 150mm
 Single-sided automatic flat surface polishing machine, water grinding, 150mm . wide conveyor belt

Model LKC-22MP15	1D-7.0	2D-12	4D-22
Số tổ mài đai Number of grinding groups	1	2	4
Công suất động cơ chính Main engine power	5,5kw	9,5kw	17,5kw
Quy cách bánh ni Specifications of non-woven wheel	2000 r/min		
Quy cách đai nhám Specification of abrasive belt	150 x 2100mm		
Quy cách bánh ni Specifications of non-woven wheel	250 x 200mm		
Quy cách bàn làm việc Working table specifications	chiều rộng 150mm; chiều cao nâng hạ 0 - 100mm width 150mm; lifting height 0 - 100mm		
Kích thước tổng thể máy Machine size	1500 x 1500 x 2000mm	1700 x 1500 x 2000mm	2600 x 1500 x 2000mm

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$

Có thể điều chỉnh thông số kỹ thuật theo yêu cầu / The machine can be designed according to client's requirements



MÁY ĐÁNH XƯỚC 1 MẶT TỰ ĐỘNG

AUTOMATIC 1 FLAT SURFACE BRUSHING MACHINE



- Thích hợp để mài kim loại phẳng dạng tấm như tấm sắt, tấm nhôm, tấm inox, v.v..
- Vận hành dễ dàng bởi bàn làm việc có thể nâng lên hạ xuống, tốc độ mài điều chỉnh bởi biến tần.
- *Applicable to flat metal sheets (iron, aluminum, stainless steel..ect).*
- *Easily operated due to adjustable working desk and polish-ing speed.*

Thông số kỹ thuật / Spec:

Máy đánh xước mặt phẳng tự động 1 mặt, bản rộng 600mm
 Single-sided automatic evaluation plane, 600mm . wide plate

Model LKC-23MP60	1D-9.5	1D1N-17	2D1N-23
Số tổ mài Number of grinding groups	1	2	3
Công suất động cơ chính Main engine power	7.5kw	7,5kw x 1; 5,5kw x 1	7,5kw x 1; 5,5kw x 2
Quy cách đai nhám Specification of abrasive belt	600 x 1800mm		
Quy cách bàn làm việc Working table specifications	Chiều rộng 600mm; Chiều cao nâng hạ 0-80mm 600mm width; Lifting height 0-80mm		
Kích thước tổng thể máy Overall dimensions of the machine	1800 x 1700 x 2000mm	1800 x 2000 x 2100mm	3500 x 2000 x 2100mm

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$

Có thể điều chỉnh thông số kỹ thuật theo yêu cầu / The machine can be designed according to client's requirements



MÁY ĐÁNH XƯỚC MẶT PHẪNG TAM GIÁC

TRIANGULAR-SHAPED FLAT SURFACE BRUSHING MACHINE



Máy đánh xước mặt phẳng dạng tam giác là thiết bị dùng để mài sản phẩm bằng cách ép vật liệu mài lên bề mặt sản phẩm cần xử lý. Sau khi gia công loại bỏ được các khiếm khuyết, tạo xước hairline dọc dài, không đứt đoạn và nâng cao độ sáng bóng. Bề mặt sản phẩm sau xử lý với máy có thể trực tiếp lên bóng gương sử dụng máy mài mặt phẳng.

This machine presses abrasive sheets onto working surfaces in order to remove anomalies, leaving a continuous hairline and shiny finish. Customers can continue to polish working surfaces to achieve mirror finish.

Thông số kỹ thuật / Spec:

Máy đánh xước mặt phẳng dạng tam giác Triangular plane scratcher		
Model LKC-25TG	11055-X-3	15055-X-3
Công suất động cơ chính Main engine power	2.2kw	2.2kw
Tốc độ trục chính Spindle speed	1080r/min/1920r/min	1080r/min/1920r/min
Quy cách đai nhám Specification of abrasive belt	100 x 4000mm	100 x 4800mm
Quy cách bàn làm việc Working table specifications	1100 x 550mm chiều cao nâng hạ 0 - 280mm; 1100 x 550mm, lifting height 0 - 280mm	1500 x 550mm chiều cao nâng hạ 0 - 280mm; 1500 x 550mm, lifting height 0 - 280mm
Kích thước tổng thể máy Overall dimensions of the machine	1800 x 1000 x 1700mm	2200 x 1000 x 1800mm



Lưu ý:

Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$

Có thể điều chỉnh thông số kỹ thuật theo yêu cầu / The machine can be designed according to client's requirements

MÁY ĐÁNH BÓNG DẠNG MÂM XOAY, NHIỀU TỔ MÀI

MULTI-STATION ROTARY TABLE POLISHING MACHINE



- Máy có khả năng mài hoặc đánh bóng hoàn thiện nhiều sản phẩm đồng dạng; qua các bước tới khi hoàn thiện.
- Có hệ thống điều chỉnh đầu mài bằng điện, phun lơ tự động, có chức năng báo lỗi.
- Máy có bộ điều khiển thông minh PLC, tiện dụng, dễ thao tác.

- Multi grinding heads disc polishing machine can simultaneously work on multiple workpieces of similar shapes and sizes.

- A central system manages grinding arms, preparation sprayers, and error notifications.

Thông số kỹ thuật / Spec:

Máy đánh bóng kiểu mâm xoay 4 tổ mài Multi-station rotary table polishing machine	
Model	LKC-29MX04-28
Công suất động cơ chính Main engine power	3kw x 4
Tốc độ trục chính/ Spindle speed	2000 r/min
Kích thước phôi gia công/ Workpiece size	Đường kính ngoài 10-30mm, dài 20-70mm outside diameter 10-30mm, length 20-70mm
Quy cách bánh nỉ Specifications of felt cake	300 x 50mm

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$

Có thể điều chỉnh thông số kỹ thuật theo yêu cầu / The machine can be designed according to client's requirements



MÁY ĐÁNH XƯỚC ỐNG THẲNG

STRAIGHT TUBE BRUSHING MACHINE



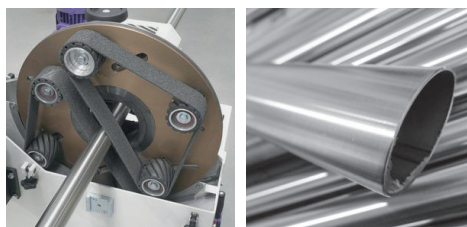
Thông số kỹ thuật / Spec:

Nội dung / Item	Thông số kỹ thuật / Spec
Đường kính gia công / Tube diameter	8 - 80mm
Chiều dài gia công / Tube length	≤ 2m
Tốc độ quay không tải / Idle spinning speed	2800r/min
Trọng lượng máy / Weight	200kg
Điện áp / Voltage	380V
Kích thước máy / Machine size	880 x 850 x 900mm
Quy cách vật liệu mài / Specification of grinding materials	250-300 x 50 x 32mm 250-300 x 80 x 32mm
Tổng công suất / Total capacity	3.5kw

Lưu ý: Dung sai kích thước máy ± 50mm / Note: Machine size tolerance ± 50mm

MÁY ĐÁNH XƯỚC ỐNG CONG

CURVED TUBE BRUSHING MACHINE



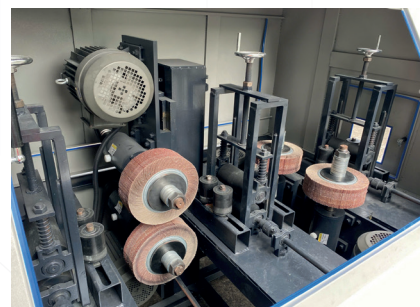
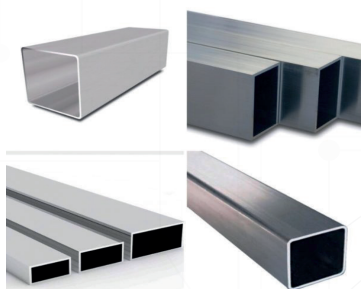
Thông số kỹ thuật / Spec:

Nội dung / Item	Thông số kỹ thuật / Spec
Kích thước máy / Machine size	850 x 630 x 1200mm
Kích thước dây nhám / Belt dimension	25 x 665 mm
Đường kính sản phẩm gia công / Diameter of workpiece	Ø6 - 50mm
Động cơ / Motor	1.5kw
Tốc độ quay / Spin speed	1440r/min
Trọng lượng / Weight	200kg
Điện áp / Voltage	380V

Lưu ý: Dung sai kích thước máy ± 50mm / Note: Machine size tolerance ± 50mm

MÁY ĐÁNH BÓNG ỐNG NHIỀU TỔ MÀI - ỐNG VUÔNG

MULTI-STATION SQUARE TUBE POLISHING MACHINE



MÁY ĐÁNH BÓNG ỐNG NHIỀU TỔ MÀI - ỐNG TRÒN THẲNG

MULTI-STATION POLISHING MACHINE FOR STRAIGHT ROUND TUBES



Máy đánh bóng ống tròn thẳng 1 tổ mài
Single-Station Polishing Machine For Straight Round Tubes



Máy đánh bóng ống tròn thẳng 4 tổ mài
4-Station Polishing Machine For Straight Round Tubes



Thông số kỹ thuật dòng phổ thông / Spec:

Model	Máy đánh bóng ống tròn thẳng Straight round tube polishing machine						
	LKO-11T-1-3.5	LKO-12T-1-3.75	LKO-12T-2-6.75	LKO-12T-3-9.75	LKO-12T-4-16.75	LKO-12T-CP-5-21.5	LKO-12T-6-18.75
Số tổ mài Number of grinding groups	1	1	2	3	4	5	6
Công suất động cơ chính Main engine power	3kw	3kw	3kw x 2	3kw x 3	4kw x 4	4kw x 5	3kw x 6
Công suất động cơ bánh dẫn Drive motor power	400W	400W	0,75kw	0,75kw	0,75kw	0,75kw	0,75kw
Kích thước máy (mm) Machine size	900 x 850 x 850	650 x 1200 x 1050	1200 x 1000 x 1200	1700 x 1000 x 1200	2300 x 1100 x 1200	2850 x 1300 x 1300	3400 x 1100 x 1050
Trọng lượng Weight	200kg	250kg	500kg	750kg	1100kg	750kg	1500kg
Đường kính sản phẩm gia công Diameter of workpiece	Ø4 - 60mm		Ø8 - 80mm				
Chiều dài gia công Working length				30 - 3000mm			
Đường kính bánh dẫn Drive wheel diameter				110mm			
Đường kính trục chính Spindle Diameter				32mm			
Độ dày bánh mài lắp trục chính Grinding wheel thickness				80mm			
Tốc độ quay bánh dẫn Drive wheel rotation speed				2800 r/min			
Tốc độ quay trục chính Spindle rotation speed				0 - 200 r/min			
Tốc độ đánh bóng Polishing speed			Tốc độ đánh bóng: 0 - 6m/phút , phạm vi chiều dài ống đánh bóng: 20 - 6000mm Polishing speed: 0 – 6 m/min, applicable pipe length range: 20 – 6000 mm				
Kích thước bánh mài Grinding wheel size	250 x 32 x 40mm						
Điện áp Voltage				380V			

Lưu ý: Dung sai kích thước máy ± 50mm / Note: Machine size tolerance ± 50mm

NHÁM GIÁP

COATED ABRASIVE PRODUCTS



Các sản phẩm nhám cho ngành Inox - Thép - Hợp kim carbon cứng
Abrasive products for stainless steel, steel, and high-carbon alloys.



Model: DZY72

Độ hạt: #36 - #120
Loại hạt: Zicomia
Lưng vải: Polyester
Ứng dụng: Hạt cát to, có khả năng phá bavia mạnh, thường sử dụng để mài góc và cạnh của các phôi đúc inox.

Grit size: #36 - #120
Abrasive grain: Zicomia
Backing: Polyester cloth
Applications: Coarse grit with strong deburring capability, suitable for heavy-duty grinding. Commonly used for grinding corners and edges of stainless steel castings.



Model: AX307

Độ hạt: #40 - #80
Loại hạt: Nhôm oxide nung
Lưng vải: Cotton
Ứng dụng: Hạt nhôm oxit được xử lý nhiệt giúp cải thiện độ sắc cạnh, tăng độ cứng và kéo dài tuổi thọ trong các ứng dụng mài mòn cường độ cao.

Grit size: #40 - #80
Abrasive grain: Calcined Aluminum Oxide
Backing: Cotton
Applications: Heat-treated aluminum oxide enhances edge sharpness, increases hardness, and extends durability in high-intensity abrasive applications.



Model: KX167

Độ hạt: #24 - #600
Loại hạt: AO
Lưng vải: Polyeste
Ứng dụng: Chuyên dùng để xử lý bề mặt kim loại.

Grit size: #24 - #600
Abrasive grain: Aluminum Oxide
Backing: Polyester
Applications: Specially designed for metal surface treatment..



Model: GYZ81

Độ hạt: #24 - #240
Loại hạt: Zicornia alumina
Lưng vải: Polycotton
Ứng dụng: Chuyên dùng đánh bavia các chất liệu cứng như thép, inox, gang, hợp kim....

Grit size: #24 - #240
Abrasive grain: Zicornia alumina
Backing: Polycotton
Applications: Ideal for deburring hard materials such as steel, stainless steel, cast iron, and alloys.



Model: WSG666

Độ hạt: #36 - #400
Loại hạt: Ceramic
Lưng vải: Polyester
Ứng dụng: Thích hợp để mài thép không gỉ, thép cứng, thép công cụ, thép crom cứng, gang cứng, hợp kim crom cao, hợp kim titan và hợp kim gốc niken và các vật liệu khác.

Grit size: #36 - #400
Abrasive grain: Ceramic
Backing: Polyester
Applications: Suitable for grinding stainless steel, hardened steel, tool steel, hard chrome steel, chilled cast iron, high-chromium alloys, titanium alloys, nickel-based alloys, and other hard materials.

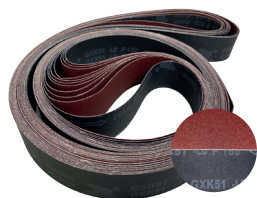


Model: WSG999

Độ hạt: #36 - #120
Loại hạt: Ceramic
Lưng vải: Polyester
Ứng dụng: Thích hợp để mài mặt trước bề thép không gỉ, thép không gỉ, tấm thép hợp kim/ống thép để loại bỏ lớp oxit, mài góc cạnh.

Grit size: #36 - #120
Abrasive grain: Ceramic
Backing: Polyester
Applications: Suitable for grinding the front surfaces of stainless steel tanks, stainless steel sheets, and alloy steel/steel pipes to remove oxide layers and for tank edge grinding.

Các sản phẩm nhám cho ngành gỗ Abrasive products for the woodworking industry



Model: GXK51-LD

Độ hạt: #40 - #320
Loại hạt : Nhôm oxide
Lưng vải: Vải tổng hợp
Ứng dụng: Với đặc điểm hạt mài đầu tròn, mài mòn từ từ, tốc độ hao mòn chậm. Phù hợp với tất cả kim loại, bao gồm cả nhôm, thép carbon, gang và gỗ.

Grit size: #40 - #320
Abrasive grain: Aluminum oxide
Backing: Blend cloth
Applications: Round-shaped abrasive grain with slow wear rate and gradual abrasion. Suitable for all metals, including aluminum, carbon steel and cast iron and wood.



Model: GXK51-LE

Độ hạt: #36 - #320
Loại hạt : Nhôm oxide
Lưng vải: Vải tổng hợp
Ứng dụng: Hạt mài đầu tròn, mài mòn từ từ, tốc độ hao mòn chậm. Phù hợp cho cả chất liệu kim loại và phi kim loại

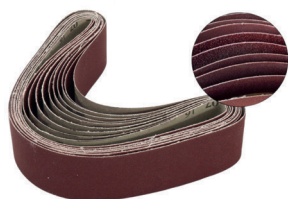
Grit size: #36 - #320
Abrasive grain: Aluminum oxide
Backing: Blend cloth
Applications: Round-shaped abrasive grain with slow wear rate and gradual abrasion. Suitable for both metal and non-metal materials.



Model: C97

Độ hạt: #36 - #320
Loại hạt : Silicon carbide
Lưng vải: Vải tổng hợp
Ứng dụng: Thích hợp đánh các loại ván gỗ.

Grit size: #36 - #320
Abrasive grain: Silicon carbide
Backing: Blend cloth
Applications: Suitable for sanding various types of wood panels.



Model: PKE51

Độ hạt: #36- #1000
Loại hạt : Aluminum oxide
Lưng vải: Paper
Ứng dụng: Chủ yếu được sử dụng để mài và đánh bóng đồ nội thất, sàn, cao su, nhựa, da, gỗ, đồ gỗ, ván nhân tạo, v.v.

Grit size: #36 - #1000
Abrasive grain: Aluminum oxide
Backing: Paper
Applications: Mainly used for sanding and polishing furniture, flooring, rubber, plastics, leather, wood, wooden products, etc.



Model: GXK51-P

Độ hạt: #60 - #320
Loại hạt : Aluminum oxide
Lưng vải: Polyester
Ứng dụng: Mài kim loại và gỗ.

Grit size: #60 - #320
Abrasive grain: Aluminum oxide
Backing: Polyester
Applications: Suitable for grinding metal and wood.

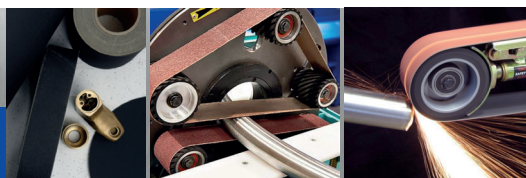


Model: GXK51

Độ hạt: #24 - #400
Loại hạt : Nhôm oxide
Lưng vải: Polyester
Ứng dụng: Mài kim loại và gỗ.

Grit size: #24 - #400
Abrasive grain: Aluminum Oxide
Backing: Polyester
Applications: Suitable for grinding metal and wood.

Sản phẩm nhám ngành kim loại màu - composite Abrasive products for non-ferrous metals and composite materials



Model: JB5



Độ hạt: #60 - #600
 Loại hạt : Aluminum oxide
 Lưng vải: Cotton
 Ứng dụng: Với khả năng mài mòn ổn định, hao mòn chậm và lớp vải lót mềm để bóc tách, sản phẩm phù hợp để mài gỗ, sắt và hợp kim nhôm.

Grit size: #60 - #600
 Abrasive grain: Aluminum oxide
 Backing: Cotton
 Applications: Applications Provides gradual abrasion with slow wear rate; soft backing cloth can be easily torn by hand. Suitable for wood, iron and aluminum alloy.

Model: TJ135



Độ hạt: #60 - #600
 Loại hạt : Aluminum oxide
 Lưng vải: Polycotton
 Ứng dụng: Với khả năng mài mòn ổn định, hao mòn chậm và lớp vải lót mềm để bóc tách, sản phẩm phù hợp để mài gỗ, sắt và hợp kim nhôm.

Grit size: #60 - #600
 Abrasive grain: Aluminum oxide
 Backing: Polycotton
 Applications: Applications Provides gradual abrasion with slow wear rate; soft backing cloth can be easily torn by hand. Suitable for wood, iron and aluminum alloy.

Model: JB-5R



Độ hạt: #80 - #320
 Loại hạt : Aluminum oxide
 Lưng vải: Blend cloth
 Ứng dụng: Chủ yếu cho mài các bề mặt và cạnh cong, kim loại mềm và gỗ.

Grit size: #80 - #320
 Abrasive grain: Aluminum oxide
 Backing: Blend cloth
 Applications: Mainly used for sanding curved surfaces and edges, particularly on soft metals and wood.

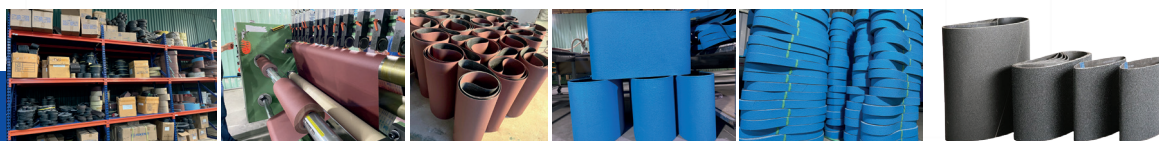
Model: J64



Độ hạt: #180 - #400
 Loại hạt : Aluminum oxide
 Lưng vải: Cotton
 Ứng dụng: Sử dụng để mài đồ gỗ nội thất và các kim loại màu như đồng và nhôm.

Grit size: #180 - #400
 Abrasive grain: Aluminum oxide
 Backing: Cotton
 Applications: For sanding wooden furniture and non-ferrous metals such as copper and aluminum.

Nhám cuộn Sanding roll



Nội dung / Features	Kích thước / Dimensions	Cỡ hạt / Grit
Loại: mài khô, mài nước Type: Dry sanding, wet sanding.	Tuỳ theo yêu cầu As requested	#60 #80
Cát: xanh, đỏ, nâu, xám, đen Grain: blue, red, brown, gray, black		#100 #120
Lưng vải: mềm, cứng. Cloth: Hard, soft.		#150 #180
Ứng dụng / Usage: Chuyên mài bavia, loại bỏ lớp gỉ sét, làm nhẵn mịn, tạo xước hairline... Phù hợp với mọi loại kim loại, hợp kim, gỗ hoặc nhựa. Specialized in deburring, rust removal, surface smoothing, and creating hairline finish. Suitable for metals, alloys, wood, and plastics.		#240 #320 #400 #600 #800 #1000

BÁNH NỈ

NON-WOVEN WHEEL



Bánh nỉ là vật tư xử lý bề mặt được ứng dụng trong các công đoạn mài mòn, đánh bavia, tạo vân hairline và đánh bóng kim loại. Với cấu trúc sợi đồng nhất, sản phẩm mang lại hiệu suất xử lý ổn định, tạo bề mặt hoàn thiện có tính thẩm mỹ cao, đồng thời hạn chế tác động đến chi tiết gia công. Phù hợp với nhiều loại vật liệu như inox, thép, nhôm và đồng, bánh nỉ đáp ứng hiệu quả các yêu cầu xử lý bề mặt trong nhiều lĩnh vực sản xuất

Non-Woven Abrasive Wheels are surface finishing consumables widely used for deburring, surface conditioning, hairline, as well as metal polishing. Featuring a uniform non-woven fiber structure, these wheels deliver consistent finishing performance, produce aesthetically refined surface finishes, and minimize impact on the workpiece geometry. Suitable for a wide range of materials, including stainless steel, steel, aluminum, and copper, non-woven abrasive wheels effectively meet the surface finishing requirements of various manufacturing industries.

Thông số kỹ thuật / Spec:

Loại/Type	Đường kính/Diameter (mm)	Độ dày/Thickness (mm)	Độ cứng/Hardness	Lỗ trục/Inside diameter	Cỡ hạt/Grit
Phổ thông/Standard	150 200 250 300 350	10 20 25 30 35 40	5D 7D 9D 10D 12D	Φ18 Φ25 Φ32 Φ50 Φ85	#46 #60 #80 #100 #150 #180
Cao cấp / High quality		45 50 60 80 100	14D 16D 18D 20D		#240 #320 #350 #400 #600 #1000 #1500 #2000



BÁNH MÀI CONVOLUTE CONVOLUTE WHEELS

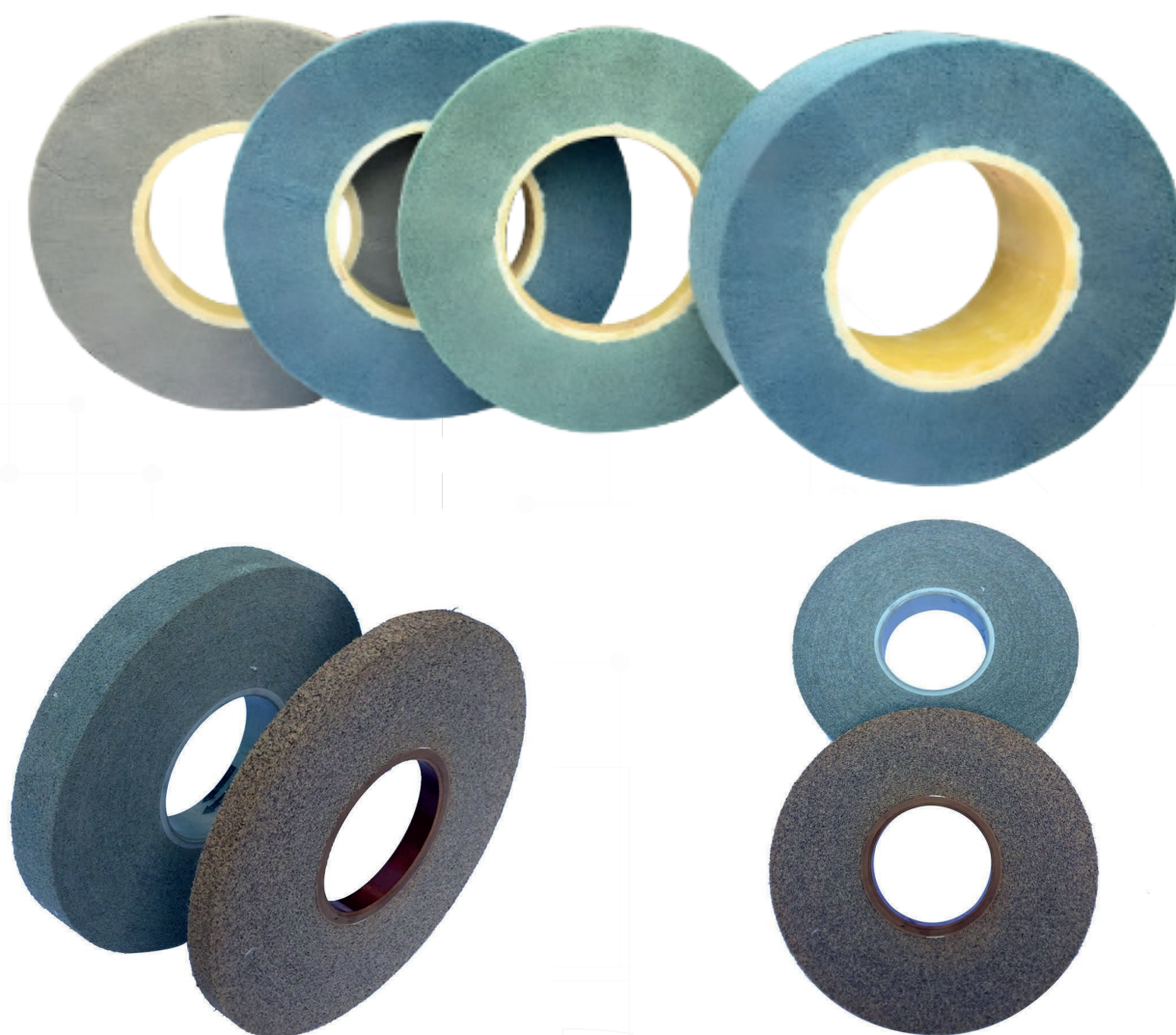


Bánh mài Convolute được cấu tạo từ vật liệu không dệt kết hợp hạt mài, quấn chặt quanh lõi nhựa, tạo nên kết cấu đồng nhất với khả năng xử lý bề mặt ổn định và tuổi thọ sử dụng cao.

Sản phẩm được ứng dụng trong các công đoạn loại bỏ bavaria, lớp oxy hóa và các khuyết tật bề mặt, đồng thời đáp ứng hiệu quả các yêu cầu mài, chà nhám và hoàn thiện trên nhiều loại vật liệu. Kết cấu Convolute giúp tạo bề mặt hoàn thiện mịn, đồng đều, duy trì hình dạng chi tiết gia công và hạn chế sinh nhiệt trong quá trình xử lý, góp phần giảm nguy cơ đổi màu hoặc biến dạng trên các vật liệu nhạy cảm với nhiệt.

Convolute Wheels are manufactured from non-woven abrasive material tightly wound around a resin core, forming a uniform structure that delivers consistent surface finishing performance and extended service life.

They are designed for deburring, removing oxide layers and surface imperfections, as well as grinding, sanding, and finishing a wide range of materials. The convolute construction produces smooth, uniform surface finishes while preserving workpiece geometry and minimizing heat generation, helping reduce the risk of discoloration and distortion on heat-sensitive materials.

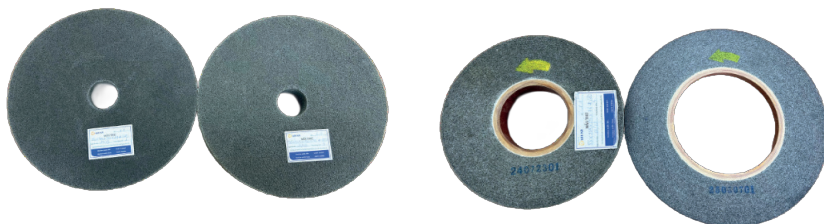


Ngoài ra, LEKAR còn cung cấp các dòng bánh砥 chính xác HP và LD, đáp ứng yêu cầu xử lý bề mặt cho nhiều lĩnh vực sản xuất chuyên biệt:

- Bánh砥 HP: Phù hợp cho dao kéo, dụng cụ nhà bếp, thiết bị vệ sinh, sản phẩm inox cao cấp, đầu gậy golf và các chi tiết yêu cầu chất lượng bề mặt cao.
- Bánh砥 LD: Được ứng dụng trong gia công linh kiện hàng không, hợp kim titan, thiết bị y tế, sản phẩm inox cao cấp và các chi tiết đòi hỏi độ chính xác cao.

In addition, LEKAR offers HP and LD precision non-woven abrasive wheels designed to meet the surface finishing requirements of specialized industries:

- *HP Precision Non-Woven Abrasive Wheels: Ideal for cutlery, kitchenware, sanitary fittings, premium stainless steel products, golf club heads, and other components requiring high-quality surface finishes.*
- *LD Precision Non-Woven Abrasive Wheels: Designed for aerospace components, titanium alloy parts, medical devices, premium stainless steel products, and other precision-engineered applications.*



BÁNH VẢI BUFF PRODUCTS



Bánh vải thường được sử dụng ở bước đánh bóng gương, thường được kết hợp với sáp đánh bóng tinh để cho ra bề mặt bóng gương hoàn hảo

Buffing wheel is used in conjunction with polishing compound to create a mirror finish

BÁNH XƠ DỪA SISAL WHEEL



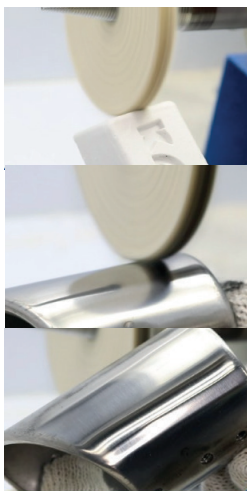
Bánh xơ dừa được sử dụng ở bước đánh bóng bán tinh, có tác dụng làm bóng sản phẩm khi kết hợp với sáp đánh bóng

Sisal wheel is used in conjunction with polishing compound to create a medium-bright finish

LƠ ĐÁNH BÓNG POLISHING COMPOUND



Lơ thô / Cutting compound



Model: A1002/R-VN

Màu sắc: Trắng
Trọng lượng: 1000g

Ứng dụng: Kim loại cứng như Inox, thép.

Color: White

Weight: 1000g

Applications: Hard metals such as stainless steel and steel.

Model: LK-LQ-05

Màu sắc: Nâu
Trọng lượng: 950g

Ứng dụng: Hợp kim, đồng, inox.

Color: Brown

Weight: 950g

Applications: Alloy, copper, stainless steel.

Model: LK-LQ-35

Màu sắc: Nâu
Trọng lượng: 950g

Ứng dụng: Hợp kim, đồng, inox.

Color: Brown

Weight: 950g

Applications: Alloy, copper, stainless steel.

Vật tư kết hợp: Bánh nhám, giấy nhám, hoặc bánh xơ dừa,... để tăng độ phá.

Combination: Flap wheels, abrasive belts, and sisal wheels can be used to enhance the cutting effect.

Lơ trung / Intermediate compound



Model: A-4059/028

Màu sắc: Nâu
Trọng lượng: 1000g

Ứng dụng: Kim loại mềm và phi kim loại như nhôm, đồng thau, thiếc, kẽm, bạc, acrylic.

Color: Brown

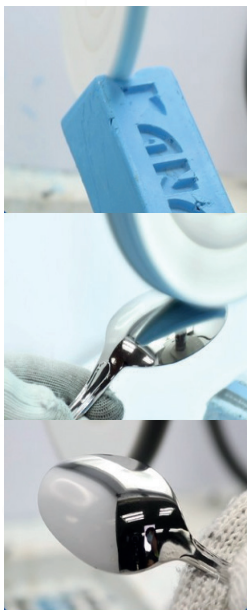
Weight: 1000g

Applications: Soft metals and non-metals such as aluminum, brass, tin, zinc, silver, and acrylic.

Vật tư kết hợp: Bánh nhám, giấy nhám, hoặc bánh xơ dừa,... để tăng độ phá.

Combination: Flap wheels, abrasive belts, and sisal wheels can be used to enhance the cutting effect.

Lơ đánh bóng / Polishing compound



Model: A4059/029

Màu sắc: Xanh da trời
Trọng lượng: 1000g

Ứng dụng: Kim loại cứng như thép không gỉ, thép.

Color: Blue

Weight: 1000g

Applications: Hard metals such as stainless steel and carbon steel.

Model: LK-LQ-16

Màu sắc: Xanh lá
Trọng lượng: 630g

Ứng dụng: Inox, đồng, hợp kim.

Color: Green

Weight: 630g

Applications: Stainless steel, copper, alloy.

Model: LK-LQ-15

Màu sắc: Xanh lá
Trọng lượng: 630g

Ứng dụng: Tất cả các loại kim loại.

Color: Green

Weight: 1000g

Applications: All types of metals.

Model: LK-LQ-19

Màu sắc: Xanh lá
Trọng lượng: 320g

Ứng dụng: Tất cả các loại kim loại.

Color: Green

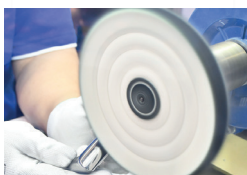
Weight: 320g

Applications: All types of metals.

Vật tư kết hợp: Bánh vải cứng và mềm.

Combination: Hard and soft buffing wheels.

Lơ siêu bóng / Fine polishing compound



Model: LK-LQ-23

Màu sắc: trắng
Trọng lượng: 350g ±10g

Ứng dụng: Đánh bóng gương tất cả các kim loại.

Color: white

Weight: 350g ±10g

Applications: Suitable for mirror-finish polishing on all types of metal.

Vật tư kết hợp: Bánh vải cứng và mềm

Combination: Hard and soft buffing wheels

LƠ ĐÁNH BÓNG DẠNG LỎNG

LIQUID COMPOUND



Lơ đánh bóng dạng lỏng là loại lơ thường được sử dụng cho các dạng máy tự động. Lơ sẽ được phun thông qua đầu súng được bố trí sẵn trên các vị trí cần phun. Dựa vào nguyên lý hoạt động của hệ thống phun lơ, máy có thể điều chỉnh được thời gian phun, áp lực, tiết diện phun giúp tăng độ chính xác, tiết kiệm thời gian và giảm chi phí trong sản xuất.



Liquid compound is commonly used with automatic machines. Liquid compound is sprayed via heads that are configured to best treat areas of concern. The duration, area of impact, and duration of the polishing process can all be customized, which lead to higher accuracy, better efficiency, and lower costs.

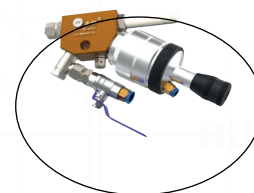
Mẫu / Model	Lơ thô Cutting compound	Lơ trung Intermediate compound	Lơ đánh bóng Polishing compound
Màu sắc Color	Trắng, vàng / White, yellow	Vàng, hồng / Yellow, pink	Xanh lá / Green
Vật tư kết hợp Combination	Các loại bánh xơ dừa dùng để hỗ trợ phá xước trong công đoạn đánh bóng trung trên sản phẩm. Sisal wheels are commonly used to deburr in the semi-polishing stage	Các loại bánh xơ dừa, bánh vải dùng để hỗ trợ công đoạn mài phá thô, làm mịn và tạo độ bóng tinh trên sản phẩm. Sisal wheels and buffing wheels can be used to deburr, smooth, and polish	Các loại bánh xơ dừa, bánh vải để tạo độ bóng gương cho sản phẩm, nhưng sẽ hiệu quả hơn nếu dùng với bánh vải. Sisal wheels and buffing wheels can both be used to achieve mirror finish, but buffing wheels are more effective
Trọng lượng Weight	20kg/can		
Ứng dụng Application	Phù hợp với các vật liệu kim loại như: Inox, nhôm, đồng, hợp kim,.... Suitable for metals such as stainless steel, aluminum, copper, as well as alloys.		

HỆ THỐNG PHUN LƠ TỰ ĐỘNG

AUTOMATIC SPRAY SYSTEM



Mẫu / Model	Thông số kỹ thuật / Spec	
Súng phun Spray gun	Áp lực súng phun / Spray gun pressure	5.5-7kg/cm ²
	Áp lực lơ đánh bóng / Polishing pressure	3-7kg/cm ²
	Đường kính trong ống khí / Inner diameter of air duct	3/8"
	Đường kính trong ống lơ / Nozzle diameter	1/2"
	Van điện từ / Electromagnetic valve	min 3/8" NPT
	Dòng điện nhỏ nhất / Minimum current	1/4"
	Lượng phun/ lần/ spray volume/time	0.5-3.7g
	Lượng khí tiêu hao/ súng phun / Air consumption/gun	0.3 c.f.m
	Khoảng cách phun / Spray distance	30cm
	Độ rộng phun / Spray width	5-60cm
Thùng lơ Liquid compound	Trọng lượng / Weight	~2kg
	1 thùng lơ có thể dùng cho 2 máy đánh bóng 1 barrel can be used for 2 polishing machines	60L
Bộ điều khiển Controller	1 bộ điều khiển dùng cho 1 máy đánh bóng 1 controller for 1 polishing machine	



CÔNG NGHỆ PHUN BI / PHUN CÁT

SHOT BLASTING / SANDBLASTING TECHNOLOGY



MÁY PHUN BI MÓC TREO

HANGER SHOT BLASTING MACHINE



Máy phun bi móc treo là thiết bị làm sạch và cải thiện chất lượng bề mặt của phôi một cách nhanh chóng, cho năng suất cao. Dòng máy này được phân thành hai loại máy phun bi móc treo đơn và máy phun bi móc treo kép.

Kết cấu của máy phun bi bao gồm: buồng phun, hệ thống móc treo với kết cấu tự xoay móc treo nhằm đảm bảo tác động tới mọi bề mặt của sản phẩm. Ngoài ra hệ thống thu hồi tuần hoàn, hệ thống xử lý bụi, hệ thống dẫn động thông qua động cơ điện tạo ra vận tốc phun bắn lớn để dễ dàng loại bỏ bụi bẩn, tạp chất, bavia, gỉ sét,...



Hanger Shot Blasting Machine is a kind of Blasting Machine that cleans and improves the surface quality of workpieces quickly with high productivity. This series of machines is divided into two types of single - hook shot blasting machine and double - hook shot blasting machine.

The structure of the shot blasting machine includes: blasting chamber, hook system with self-rotating hook structure to ensure blast on all surfaces of the product, recirculating abrasive recovery system, Dust removal system. The drive system adopts an electric motor to create a large spray speed to easily remove dirt, impurities, bavia, rust, ...

Thông số kỹ thuật / Spec:

Model		Máy phun bi móc treo kép LKPB-MT54 Double hanger shot blasting machine LKPB-MT54			Máy phun bi móc treo đơn LKPB-MTD54 Single hanger shot blasting machine LKPB-MTD54	
		25	35	54.5A	17.5A	15
Đường kính quay tối đa Max rotate diameter		φ600*1200mm	φ800*1500mm	φ1000*2000mm	φ600*1200mm	φ400*800mm
Yêu cầu làm sạch Surface treatment standard		Sa2½, độ nhám Ra12.5				
Vật tư mài sử dụng Recommended abrasives		Bi thép; bi inox / Steel shot; stainless steel shot				
Số lượng đầu phun Number of blast heads		2	2	3	2	2
Công suất động cơ đầu phun Blast wheel motor		7.5kw	11kw	11kw	7.5kw	4.0kw
Số lượng móc treo Number of hangers		2	2	2	1	1
Trọng lượng nâng tối đa trên 1 móc treo Maximum lifting weight per hanger		1000kg				
Công suất động cơ di chuyển móc treo Motor power moving hanger		0.2kw*2			0.2kw*1	
Công suất động cơ nâng Power of the lifting motor		1.5kw*2			1.5kw*1	
Công suất động cơ quay móc treo Hanger rotation motor capacity		0.55kw		0.75kw		
Băng tải trục vít Screw Conveyor		Bao gồm trục vít, nắp băng tải, vòng bi gối đỡ... Including screw, conveyor cover, bearing bearing...				
Băng gầu tải Bucket Conveyor		Bao gồm bộ giảm tốc cycloidal, con lăn trên và dưới, băng tải, phễu liệu, chao nắp kín và thiết bị tăng căng trùng Consists of cycloidal reducer, upper and lower rollers, conveyor, feed hopper, sealed colander and double tensioner				
Chủng loại của bộ phân tách Type of separator		Bộ phân tách hút gió tách làn Lane separation air intake separator				
Van cấp bi Ball supply valve		2	2	3	2	2
Chủng loại của bộ xử lý bụi Type of dust handler		Lỗi lọc Cartridge filter				Túi vải Cloth bag
Quạt / Fan		4kw	5.5kw	11kw	4kw	3kw
Nồng độ phát thải bụi Dust emission concentration		80mg/m³				
Độ ồn / Sound emissions with silencer		85db				
Điện áp yêu cầu Required voltage		3 pha 380V50HZ				

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy ± 50mm / Machine size tolerance ± 50mm

Có thể điều chỉnh thông số kỹ thuật theo yêu cầu / The machine can be designed according to client's requirements

MÁY PHUN BI LỒNG ĐẢO

TUMBLE BELT SHOT BLASTING MACHINE



Máy phun bi lồng đảo là dạng máy phun bi sử dụng nguyên lý cánh văng để xử lý bề mặt sản phẩm. Máy được ứng dụng để làm sạch bavia, tạo độ sần, độ nhám trên bề mặt các chi tiết kim loại, đảm bảo lớp sơn phủ chắc chắn và bền đẹp hơn.

Tumble Belt Shot Blasting Machine features a direct drive blast wheel revolving at a high speed to assure maximum abrasive velocity, and a bucket elevator for abrasive recycling. This machine effectively deburrs and creates a rough finish to metal surfaces, ensuring higher paint adhesion and better surface quality.



Thông số kỹ thuật / Spec:

Model	Máy phun bi lồng đảo LKPB-LD51 / Tumble Belt Shot Blasting Machine LKPB-LD51			
	05-6.6	1-12.7	2-18.4	3-21.7

Chi tiết gia công / Machining details

Trọng lượng max mỗi phôi / Maximum weight per product	5kg	10kg	15kg	25kg
Yêu cầu làm sạch / Cleaning requirement	Phù hợp tiêu chuẩn / Standard fit GB8923-88 A-B Sa2½			

Đầu phun bi / Blasting turbine

Số lượng / Quantity	1	1	1	1
Công suất động cơ / Motor power	4kw	7.5kw	11kw	11kw
Lượng phun bi / Shot blasting amount	120kg/min	150kg/min	180kg/min	180kg/min

Truyền động của băng tải đảo / Rubber belt

Dung tích buồng phun / Spray chamber capacity	0.05m³	0,15m³	0.2m³	0.3m³
Đường kính mâm / Wheel diameter	Φ400mm	Φ600mm	Φ800mm	Φ1000mm
Tải trọng max (phôi dễ lật) / Max load (workpiece easy to flip)	50-80kg	100-200kg	100-200kg	200-300kg
Công suất / Wattage	0.75kw	1.5kw	2.2kw	3kw
Tốc độ băng tải đảo / Conveyor speed	3.5r/min	3.5r/min	3.6r/min	3.6r/min
Lượng vật tư mài cho vào lần đầu Amount of grinding materials put in for the first time	0.075T	0.125T	0.2T	0.2T

Băng gầu tải / Bucket Conveyor

Trọng lượng nâng / Weight lifting	0.5t/h	1.0t/h	1.5t/h	1.5t/h
Công suất / Wattage	0.75kw	2.2kw	2.2kw	2.2kw
Lượng phân tách / Amount of separation	0.5t/h	1.0t/h	1.5t/h	2.0t/h
Tốc độ gió / Wind speed	3m/s	4~5 m/s	6~8 m/s	7~10 m/s

Bộ xử lý bụi / Dust filter

Công suất quạt / Fan power	1.1kw	1.5kw	3kw	5.5kw
Mã / Code	No.4-72-2.8A	No.4-72-2.8A	No.4-72-2.8A	No.4-72-2.8A
Lõi lọc / Filter core	1	2	4	6

Động cơ / Motor

Tổng công suất / Total power	6,6kw	12.7kw	18.4kw	21.7kw
------------------------------	-------	--------	--------	--------

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy ± 50mm / Machine size tolerance ± 50mm

Có thể điều chỉnh thông số kỹ thuật theo yêu cầu / The machine can be designed according to client's requirements

MÁY PHUN BI BĂNG CHUYÊN

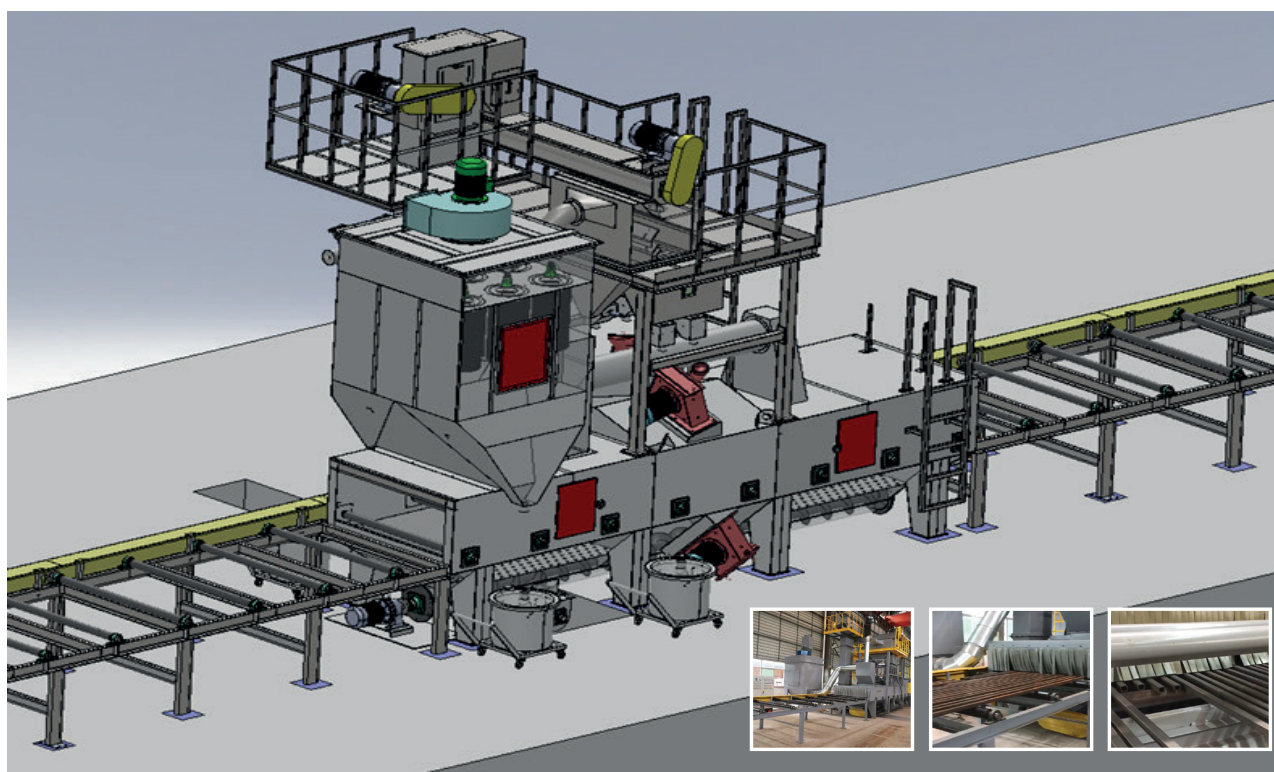
TRANSMITTING SHOT BLASTING MACHINE



Máy dùng để làm sạch bề mặt của các bộ phận kết cấu hàn lớn như thép hình, thép kết cấu, thép tấm, máy móc xây dựng, đồ máy công cụ,... Sau khi xử lý, sản phẩm có được màu của kim loại gốc, tăng độ bám dính khi sơn phủ.

Transmitting shot blasting machine is a specialized, custom design machine for cleaning large welded workpieces such as large steel sheets and equipments. This machine effectively removes rust, excess, imperfections from the surface, as well as improves surface quality. Metal surfaces retain the original color and have good paint adhesion after treatment.

Workpieces are transported manually or via two bridge cranes located outside the blasting chamber. Rollers in the blasting chamber are coated with cast iron which minimizes erosion caused by blasting.



Thông số kỹ thuật / Spec:

Model	Máy phun bi băng chuyền con lăn LKPB-BCCL61 Transmitting Shot Blasting Machine LKPB-BCCL61			
	4-12030300-51A	4-12030300-47B	2-12030300-23.5	2-12030300-23.5
Khả rộng tấm thép Width of steel sheet	1200mm	1200mm	1200mm	1200mm
Kích thước lớn nhất của phôi Workpiece max size	W1200 x H300mm	W1200 x H300mm	W1200 x H300mm	W1200 x H300mm
Chiều dài phôi Workpiece length	1.2 - 3m	1.2 - 3m	1.2 - 3m	1.2 - 3m
Tốc độ con lăn băng tải Conveyor roller speed	0.5-3m/min	0.5-3m/min	0.5-1.5m/min	0.5-1.5m/min
Động cơ đầu phun injector engine	7.5kw	7.5kw	7.5kw	7.5kw
Số lượng đầu phun Number of nozzles	4	4	2	2
Tải trọng phôi Allowable workpiece load	800kgs/m	800kgs/m	800kgs/m	800kgs/m

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy $\pm 50\text{mm}$ / Machine size tolerance $\pm 50\text{mm}$

Có thể điều chỉnh thông số kỹ thuật theo yêu cầu / The machine can be designed according to client's requirements

MÁY PHUN BI ÁP LỰC

STRONG SHOT BLASTING MACHINE



Máy phun bi áp lực sử dụng lực phun của súng bắn bi thông qua hệ thống khí nén tạo nên áp lực phun lớn. Các hạt phun: hạt thép, bi thép, nhôm oxit,... được phun với áp lực lớn lên bề mặt kim loại cần xử lý sẽ làm mòn bavia, rỉ sét, tạo độ sần, độ nhám trước khi phơi trải qua giai đoạn sơn phủ hoặc xi, mạ.

The Strong shot blasting machine uses the blasting force of the blasting gun through the compressed air system to create a large blasting pressure. Abrasive : steel beads, steel balls, aluminum oxide, ... are blasted with great pressure on the metal surface to be treated, which will blunt the bavies, rust, create roughness, and roughness before the workpiece goes through the process of coating or plating.



Thông số kỹ thuật / Spec:

Model	Máy phun bi áp lực LKPB-AL53-0.75 Strong shot blasting machine LKPB-AL53-0.75
Nguồn điện Electric power	AC220V 50Hz (tùy chỉnh theo nhu cầu của khách hàng / customized according to customer needs)
Buồng thao tác Cabinet dimension	900 x 800 x 650mm
Áp suất khí làm việc Working air pressure	0.3~0.7MPa
Lượng tiêu hao khí (khoảng) Air Consumption (Approx.)	1.5~3m³/min
Số lượng súng phun Number of spray guns	1
Đường kính béc phun Nozzle diameter	8mm
Tải trọng Weight	≤60Kg (tùy chỉnh theo nhu cầu của khách hàng / customized according to customer needs)
Chủng loại của bộ xử lý bụi Type of dust collector	Lõi lọc / Cartridge filter
Động cơ quạt hút bụi Vacuum cleaner fan motor	550W
Chiếu sáng Light	15W
Đường kính ống cấp khí Air supply pipe diameter	DN12
Lượng cho thêm vật tư mài (khoảng) Amount to add grinding consumables (approx.)	5~10Kg

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy ± 50mm / Machine size tolerance ± 50mm

Có thể điều chỉnh thông số kỹ thuật theo yêu cầu / The machine can be designed according to client's requirements

MÁY PHUN CÁT THỦ CÔNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

MANUAL ENVIRONMENTAL PROTECTION TYPE SAND BLASTING MACHINE



Máy phun cát thủ công bảo vệ môi trường là thiết bị phun có hệ thống xử lý bụi thông minh, có tác dụng làm sạch, tạo độ nhám cho bề mặt sản phẩm và khắc phục được vấn đề ô nhiễm bụi trong môi trường sản xuất.

This machine effectively cleans and creates a rough finish for workpieces. Its special feature is the smart dirt treatment system which helps address environmental concerns.



Thông số kỹ thuật / Spec:

Model	Máy phun cát thủ công bảo vệ môi trường LKPC-TC52 Manual environmental protection type sand blasting machine LKPC-TC52			Máy phun cát bảo vệ môi trường (tách lốc) LKPC-TL55 Manual environmental protection type sand blasting machine (cyclone separation) LKPC-TL55
	60-0.55	80-0.55	100-0.55	1.1
Nguồn điện Electric source	AC220V 50Hz			
Buồng thao tác Working space	900 x 600 x 600mm	900 x 800 x 600mm	1000 x 1000 x 800mm	1000 x 1000 x 700mm
Áp suất khí làm việc Working air pressure	0.3~0.7MPa			
Lượng tiêu hao khí (khoảng) Air Consumption (Approx.)	0.8-1.2m³/min			1.5~3m³/min
Số lượng súng phun Number of spray guns	1pc			
Đường kính béc phun Nozzle diameter	8mm/10mm			
Tải trọng Weight	≤60Kg (tùy chỉnh theo nhu cầu của khách hàng / customized according to customer needs)			
Chủng loại của bộ xử lý bụi Type of dust handler	Túi vải / Cloth bag			Lỗi lọc / Cartridge filter
Động cơ quạt hút Fan motor	550W			1.1KW
Chiếu sáng Lighting	15W			25W
Đường kính ống cấp khí Air supply pipe diameter	DN12			DN16
Lượng cho thêm vật tư mài (khoảng) Amount of additional grinding media (approx.)	5~10Kg	5~10Kg	5~10Kg	5~10Kg

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy ± 50mm / Machine size tolerance ± 50mm

Có thể điều chỉnh thông số kỹ thuật theo yêu cầu / The machine can be designed according to client's requirements

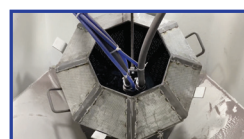
MÁY PHUN CÁT LỒNG XOAY

DRUM AUTOMATIC SAND BLASTING MACHINE



Máy phun cát tự động kiểu lồng xoay là loại thiết bị dùng trong khâu gia công, xử lý bề mặt các loại vật liệu có kích thước nhỏ như: ốc vít, vật liệu kim khí, các sản phẩm đúc nhôm kẽm, linh kiện điện tử... Đây là giải pháp tối ưu, giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và nhân công lao động.

Drum automatic sand blasting machine is a type of blasting machine used in processing and surface treatment of small-sized parts such as screws, metal parts, aluminum-zinc casting products, electronic components, etc. This is the optimal solution, helping businesses save time and labor.



Thông số kỹ thuật / Spec:

Model	LKPC-LX56-90-1.7	LKPC-LX56-100-1.7/2.3
Kích thước buồng phun Cabinet dimension	900 x 800 x 900mm	1000 x 1000 x 900mm
Điện áp Voltage	220V 50Hz	220V 50Hz
Áp suất khí làm việc Working air pressure	0.4-0.8MPa	0.4-0.8MPa
Lượng tiêu hao khí (khoảng) Air Consumption (Approx.)	2-3m³/min	2-3m³/min
Số lượng súng phun Number of spray guns	2	2
Hệ thống rung lắc súng phun Spray gun swing mechanism	0.4kw	0.4kw
Cơ cấu lồng xoay Rotary cage rotating mechanism	0.55kw	0.55kw
Lỗ mắt sàng lồng xoay Sieve eye hole rotating cage	5mm (tùy chỉnh theo nhu cầu của khách hàng / customized according to customer needs)	
Tải trọng Weight	7-8kg không được vượt quá 1/3 lồng xoay 7-8kg not more than 1/3 of the rotating cage	10-15kg không được vượt quá 1/3 lồng xoay 10-15kg not more than 1/3 of the rotating cage
Quạt bộ xử lý bụi Dust collector fan	750W	750W
Phương thức xử lý bụi Type of dust collector	Lõi lọc hoặc túi vải / filter core or cloth bag	
Chiếu sáng Light	15W	
Lượng vật tư mài cho lần đầu Amount of grinding supplies for the first time	10-15Kg (36-220mesh size)	10-15Kg (36-220mesh size)
Kích thước máy Machine size	1000x 900 x 1800mm	1500x 1200 x 2410mm
Trọng lượng máy Weight	300kg	400kg

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy ± 50mm / Machine size tolerance ± 50mm

Có thể điều chỉnh thông số kỹ thuật theo yêu cầu / The machine can be designed according to client's requirements

MÁY PHUN CÁT BĂNG TẢI TỰ ĐỘNG

AUTOMATIC TRANSMITTING SAND BLASTING MACHINE



Máy phun cát băng tải tự động hoạt động đơn giản, hiệu quả cao, giúp tiết kiệm tối đa chi phí thuê nhân công xử lý bề mặt phôi. Máy có thể xử lý nhiều loại phôi dạng phẳng, dạng hình vuông như chi tiết chảo chống dính, khay nướng, lò nướng bánh, vỏ máy tính, máy tính xách tay v.v...

Automatic transmitting sand blasting machine is simple to operate, highly efficient, and saves the most cost of hiring labor for surface treatment. The machine can process a variety of flat and square workpieces such as non-stick pans, baking trays, toasters, computer cases, laptops, etc.



Súng phun/ Spray gun



Thông số kỹ thuật / Spec:

Model	Máy phun cát băng tải tự động LKPC-BT57-12-8 Automatic transmitting sand blasting machine LKPC-BT57-12-8
Kích thước máy Machine size	3520(L)×1650(W)×3180(H)mm
Số lượng súng phun Number of spray guns	12 cái
Đường kính đầu phun Nozzle diameter	Ø8mm
Lượng khí tiêu hao Amount of air consumed	≥12m³/min
Động cơ rung lắc súng phun Spray gun swing motor	0.75kw
Động cơ băng tải Conveyor motor	1.5kw
Tốc độ băng tải Conveyor speed	0.5-2m/min
Quạt hút Exhaust fan	3kw
Số lượng lõi lọc Number of filters	4
Thông số lõi lọc Dimension of the cartridge filter	Ø350*660mm
Điện áp Voltage	3 pha 380V 50hz
Tải trọng phôi Allowable workpiece load	50kgs/m

Lưu ý:

Dung sai kích thước máy ± 50mm / Machine size tolerance ± 50mm

Có thể điều chỉnh thông số kỹ thuật theo yêu cầu / The machine can be designed according to client's requirements

HẠT NHÔM OXIT NÂU

BROWN FUSED ALUMINUM OXIDE



Hạt nhôm oxit nâu hay còn gọi là cát nâu, có thành phần chủ yếu là quặng boxit và than cốc. Hàm lượng nhôm oxit (Al_2O_3) thường trên 95%. Loại hạt này có đặc điểm rất cứng và sắc, thành phần hóa học ổn định, giúp cắt nhanh, làm mờ bề mặt, và có thể sử dụng trong các thiết bị phun kính.

Brown fused aluminum oxide (brown sand), consists of boxite and coke. Aluminum oxide (Al_2O_3) makes up 95% of the sand. Brown sand is extremely hard and sharp, chemically stable, highly cutting, and can leave a frosted finish. Brown fused aluminum oxide is used in glass frosting spray.

Ứng dụng: Cát nâu được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, bao gồm làm sạch bề mặt trước khi tráng men, sơn, nhúng mạ, làm sạch khuôn đúc, khắc kính, cũng như trong ngành công nghiệp ô tô và đóng tàu, và nhiều ngành công nghiệp khác.

Usage: Brown fused aluminum oxide can be used for various purposes, including cleaning (in preparation for glazing, painting, galvanizing), mold cleaning, glass frosting. Brown fused aluminum oxide is used in industries such as automotive, shipbuilding, and various others.



HẠT NHÔM OXIT TRẮNG

WHITE FUSED ALUMINUM OXIDE



Hạt nhôm oxit trắng có thành phần Al_2O_3 chiếm hơn 99%, nên có độ cứng cao hơn cát nâu và thường phun để tăng độ sáng, bóng cho bề mặt.

White fused aluminum oxide is mostly made of Al_2O_3 (99%), which makes it much harder than brown fused aluminum oxide.

Ứng dụng: Làm sạch sáng khuôn mẫu, sản phẩm cơ khí, hoàn thiện sản phẩm, tạo độ bóng nhất định trên bề mặt.

Usage: Clean and brighten the surface of molds and products.



Cỡ hạt Type	12#	16#	24#	36#	46#	54#	60#	80#
Kích cỡ hạt Diameter	1700 - 2000 μm	1180 - 1400 μm	710 - 850 μm	500 - 600 μm	355 - 425 μm	300 - 355 μm	250 - 300 μm	212 - 250 μm

Cỡ hạt Type	100#	120#	150#	180#	220#	250#	280#	320#
Kích cỡ hạt Diameter	125 - 150 μm	106 - 125 μm	75 - 106 μm	63 - 90 μm	53 - 75 μm	50 - 65 μm	40 - 50 μm	28 - 40 μm

BI THỦY TINH

GLASS SHOTS



Bi thủy tinh có dạng hình cầu, thành phần chủ yếu là SiO_2 và NaO_2 (13%), ngoài ra cũng chứa một lượng nhỏ Al_2O_3 và Fe_2O_3 .

Glass shots are cylindrical. Glass shots are mostly made of SiO_2 and NaO_2 (13%), as well as a small amount of Al_2O_3 and Fe_2O_3 .



Cỡ hạt Type	GB3 30#	GB4 60#	GB5 80#	GB6 100#	GB7 120#	GB8 150#	GB9 180#	GB10 220#	GB11 280#	GB13 320#
Kích cỡ hạt Diameter	850 - 425	425 - 250	250 - 150	180 - 100	150 - 100	150 - 70	100 - 70	100 - 50	70 - 45	<44

HẠT INOX LÀM SẠCH

STAINLESS STEEL SHOT



Hạt bi inox là loại cát kỹ thuật chứa hàm lượng niken và crom cao. Nhiều chủng loại **201, 304, 410, 430...** kích thước từ **0.1mm-2.4mm**. Hạt inox được ứng dụng đa dạng, làm sạch rỉ sét, loại bỏ sơn, mang lại độ sáng bóng bề mặt cao hơn so với khi sử dụng hạt bi thép.

Stainless steel shots consist of high amounts of nickel and chromium. There are various types of steel shots (**201, 304, 410, 430**) and sizes (**0.1mm-2.4mm**). Stainless steel shots can serve various purposes, such as removing rust and paint. Stainless steel shots normally result in brighter finish than steel shots.

HẠT BI THÉP STEEL SHOT

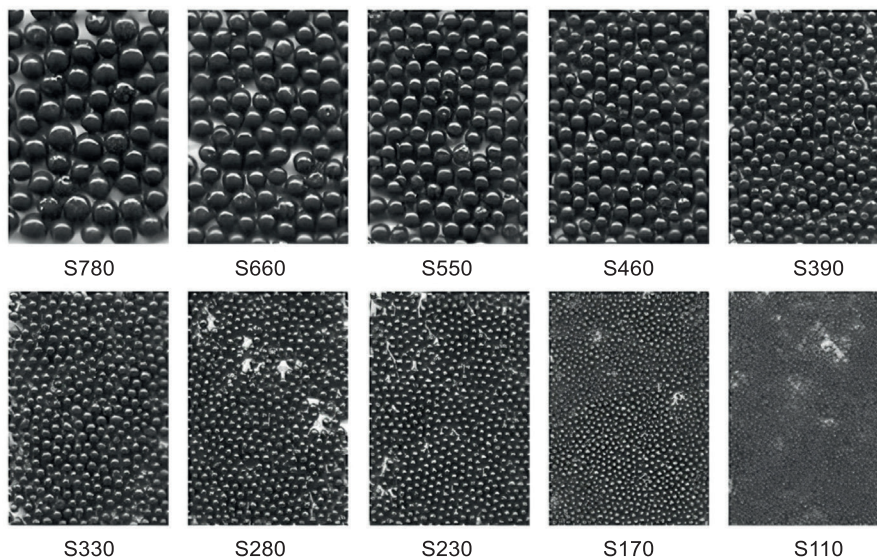


Hạt bi thép được sản xuất thông qua quá trình đúc rót thép nung chảy. Quá trình này được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo sự đồng nhất, tỷ lệ rỗng ruột thấp, tròn đều. Chúng được sử dụng để làm sạch bề mặt, loại bỏ rỉ sét, tạo độ nhám trước khi sơn và tăng độ cứng cho các sản phẩm đúc.

Hạt có độ cứng từ **40-50 HRC** và kích thước từ **0.2mm-2.4mm**.

The steel shot manufacturing process is in accordance with stringent quality standards in order to maintain uniformity in shape and quality, as well as minimize hollow. Steel shots are used to clean, remove rust, create a level of roughness in preparation for painting, and harden cast products.

*Steel shot's level of hardness ranges from **40 to 50 HRC** and size ranges from **0.2mm-2.4mm**.*



Mesh	mm	SPECIFICATION OF STEEL SHOT (mm) / THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA HẠT BI THÉP										
		SS-2.5	SS-2.0	SS-1.7	SS-1.4	SS-1.2	SS-1.0	SS-0.8	SS-0.6	SS-0.5	SS-0.3	SS-0.2
7	2.80	all pass										
8	2.36		all pass									
10	2.00	85%min		all pass	all pass							
12	1.70	97%min	85%min		5%max	all pass						
14	1.40		97%min	85%min		5%max	all pass					
16	1.18			97%min	85%min		5%max	all pass				
18	1.00				96%min	85%min		5%max	all pass			
20	0.850					96%min	85%min		10%max	all pass		
25	0.710						96%min	85%min		10%max		
30	0.600							96%min	85%min		all pass	
35	0.500								97%min	85%min	10%max	
40	0.425									97%min		all pass
45	0.355										80%min	10%max
50	0.300										90%min	
80	0.180											80%min
120	0.125											90%min
200	0.075											
325	0.045											
SAE		S-780	S-660	S-550	S-460	S-390	S-330	S-280	S-230	S-170	S-110	S-70

HẠT THÉP ĐA CẠNH

STEEL GRIT

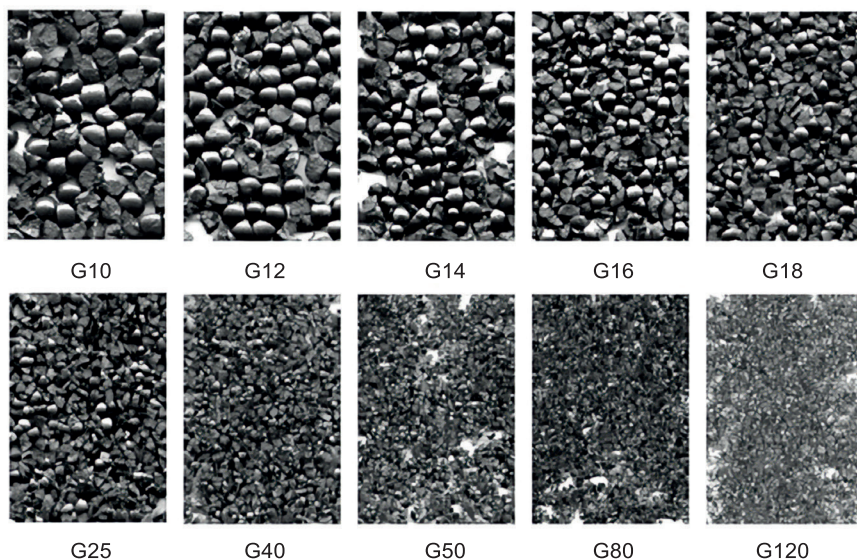


Hạt thép đa cạnh được sản xuất từ thép cắt sợi trải qua quá trình nhiệt luyện để tạo ra các dòng sản phẩm có độ cứng khác nhau (GH, GL, GP). Chúng được sử dụng để làm sạch bề mặt, loại bỏ rỉ sét, tạo độ nhám trước khi sơn và tăng độ cứng cho các sản phẩm đúc.

Hạt có ba cấp độ cứng: **GH (64-69), GL (54-60) và GP (40-51)** với kích thước từ **0.2mm đến 2.4mm**.

Steel grit can be of different levels of hardness (GH, GL, GP) due to being heat treated during the manufacturing process. Steel grit can be used to clean, remove rust, create a level of roughness in preparation for painting, and harden cast products.

*Steel grit has three levels of hardness: **GH (64-69), GL (54-60) and GP (40-51)**. Size ranges from **0.2mm-2.4mm**.*



Mesh	mm	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA HẠT THÉP ĐA CẠNH (mm) / SPECIFICATION OF STEEL GRIT									
		2.5	2.0	1.7	1.4	1.2	1.0	0.7	0.4	0.3	0.2
7	2.80	all pass									
8	2.36		all pass								
10	2.00	80%min		all pass							
12	1.70	90%min	80%min		all pass						
13	1.40		90%min	80%min		all pass					
16	1.18			90%min	75%min		all pass				
18	1.00				85%min	75%min		all pass			
20	0.850										
25	0.710					85%min	70%min		all pass		
30	0.600										
35	0.500						80%min				
40	0.425							70%min		all pass	
45	0.355										
50	0.300							80%min	65%min		all pass
80	0.180								75%min	65%min	
120	0.125									75%min	60%min
200	0.075										70%min
325	0.045										
SAE		G-10	G-12	G-14	G-16	G-18	G-25	G-40	G-50	G-80	G-120



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁNH BÓNG KIM LOẠI LEKA
LEKA POLISHING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ĐÁNH BÓNG KIM LOẠI LEKA - LEKAR GROUP

Trụ sở chính: Căn số 11, Đường Louis VII, KĐT Louis City, Phường Đại Mỗ, Hà Nội.

Chi Nhánh Miền Bắc: Cụm CN Lai Xá, Xã Hoài Đức, Hà Nội.

Chi Nhánh Miền Nam: KCN Nam Tân Uyên, Phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh.

Email: info@lekar.vn

Web: <http://lekar.vn> - <http://danhbongkimloai.com.vn>

